PHỤ LỤC 05
PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG XÃ MƯỜNG LÝ
GIAI ĐOẠN 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

MỤC LỤC

PHẦN I 4
SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ VÀ PHẠM VI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 4
I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 4
II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 4
1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương 4
2. Văn bản của địa phương 7
3. Các tài liệu sử dụng 8
III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN 9
1. Đối tượng nghiên cứu của đề án 9
2. Phạm vi nghiên cứu của đề án 9
3. Thời gian thực hiện đề án 9
PHẦN II 10
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP 10
GIAI ĐOẠN 2010-2025 10
I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI NGUYÊN RỪNG 10
1. Vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn và thổ nhưỡng 10
2. Dân sinh, kinh tế, xã hội 12
3. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật 13
4. Hiện trạng sử dụng đất 14
5. Hiện trạng tài nguyên rừng 15
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2010-2025 17
1. Công tác quản lý về lâm nghiệp 17
2. Bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên 23
3. Phát triển và nâng cao chất lượng rừng trồng 27
4. Khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản 30
6. Sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp 32

3. Phát triển và nâng cao chất lượng rừng trồng 40
4. Khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản 40
5. Phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng 41
6. Sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp 41
7. Chồng lấn trong quản lý đất đai lâm nghiệp 41
8. Chi trả dịch vụ môi trường rừng 42
9. Kết quả, tình hình triển khai thực hiện cơ chế chính sách về lâm nghiệp của trung ương và địa phương 42
III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN 43
1. Tồn tại, hạn chế 43
2. Nguyên nhân 43
IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM 43
1. Đánh giá chung 43
2. Bài học kinh nghiệm 44
PHẦN III 44
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045 44
I. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH VÀ DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG TRONG GIAI ĐOẠN TỚI 44
1. Bối cảnh, tình hình 44
2. Dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển rừng bền vững 44
II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU 45
1. Quan điểm 45
2. Mục tiêu 46
III. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU 48
1. Nâng cao năng lực quản lý về lâm nghiệp 48
2. Bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có 49
3. Tiếp tục trồng, chăm sóc và nâng cao chất lượng rừng sản xuất 50
4. Khai thác lâm sản 58
5. Phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng 59
6. Xây dựng vùng sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp 60

7. Giải quyết việc chồng lấn trong quản lý đất đai 62
8. Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng 62
9. Xây dựng cơ chế chính sách đặc thù trong phát triển lâm nghiệp bền vững các xã khu vực Mường Lát 62
IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 65
1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành 65
2. Tổ chức, quản lý nhà nước về lâm nghiệp 65
3. Cơ chế, chính sách đầu tư phát triển rừng bền vững 65
4. Tổ chức sản xuất 65
5. Khoa học và công nghệ 66
6. Thị trường tiêu thụ lâm sản 66
7. Hợp tác quốc tế 67
8. Xây dựng dự án trọng tâm, đột phá 67
V. KINH PHÍ THỰC HIỆN 68
1. Tổng hợp nhu cầu vốn thực hiện đề án giai đoạn 2026-2030 68
2. Nguồn vốn và phân kỳ đầu tư 69
PHẦN IV 71
TỔ CHỨC THỰC HIỆN 71
1. Viện Nông nghiệp Thanh Hóa 71
2. Sở Nông nghiệp và Môi trường 71
3. Sở Tài chính 71
4. Sở Công Thương 72
5. Sở Khoa học và Công nghệ 72
6. Sở Dân tộc và Tôn giáo 72
7. Các tổ chức chính trị - xã hội 73
8. UBND xã Mường Lý 73
9. Các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc UBND xã 73
10. Hạt Kiểm lâm Mường Lát 73
11. Các chủ rừng trên địa bàn xã 74

PHẦN I
SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ VÀ PHẠM VI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Mường Lý là xã vùng cao, biên giới của tỉnh Thanh Hóa, có quy mô đất lâm nghiệp lớn, giữ vai trò quan trọng đối với bảo vệ sinh thái đầu nguồn sông Mã, ổn định sinh kế của đồng bào các dân tộc và bảo đảm quốc phòng, an ninh. Tổng diện tích tự nhiên năm 2025 là 9.431,78 ha; trong đó nhóm đất nông nghiệp 8.911,66 ha, đất lâm nghiệp 8.362,58 ha, gồm 7.669,11 ha đất rừng sản xuất và 693,47 ha đất lâm nghiệp ngoài quy hoạch 3 loại rừng.

Trong giai đoạn 2010-2025, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn xã đã đạt được những kết quả nhất định; diện tích rừng tự nhiên được duy trì, rừng trồng từng bước hình thành, sản xuất nông lâm nghiệp góp phần tạo thu nhập cho người dân. Tuy nhiên, địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, khí hậu khô nóng theo mùa, lượng mưa phân bố không đều, hạ tầng lâm nghiệp và công trình phòng cháy, chữa cháy rừng còn thiếu đồng bộ, làm tăng chi phí tổ chức sản xuất, tuần tra, bảo vệ rừng và khai thác lâm sản hợp pháp.

Kết quả điều tra thổ nhưỡng - nông hóa trên toàn bộ diện tích 9.431,78 ha cho thấy đất nông, lâm nghiệp của xã chủ yếu thuộc nhóm đất đỏ vàng (Feralit) 8.153,49 ha, chiếm 86,45% và nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi 1.278,29 ha, chiếm 13,55%. Đất có phản ứng rất chua là chủ yếu, lân tổng số và lân dễ tiêu là yếu tố hạn chế rõ, trong khi hàm lượng mùn tầng mặt tương đối khá. Vì vậy, bố trí cây trồng phải dựa trên kết quả điều tra thổ nhưỡng - nông hóa, hiện trạng rừng, nguồn nước, giao thông, lao động và thị trường, không triển khai theo phong trào.

Việc xây dựng Đề án phát triển rừng bền vững xã Mường Lý giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045 là cần thiết nhằm cụ thể hóa định hướng phát triển lâm nghiệp bền vững, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ, khối lượng, nguồn vốn và tổ chức thực hiện; tạo căn cứ để huy động nguồn lực, bảo vệ chặt chẽ rừng hiện có, nâng cao chất lượng rừng, phát triển rừng trồng sản xuất, dược liệu dưới tán rừng, nông lâm kết hợp và cải thiện sinh kế cho người dân.

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương

- Luật Lâm nghiệp năm 2017; Luật Ngân sách nhà nước năm 2025; Luật Xây dựng năm 2025; Luật Đầu tư công năm 2024; Luật Đầu tư năm 2025; Luật Đất đai năm 2024 và các luật sửa đổi, bổ sung có liên quan;

- Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu;

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

- Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Nghị định số 183/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 227/2025/NĐ-CP ngày 16/8/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT ngày 23/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định các nội dung hỗ trợ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030;

- Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 07/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng rừng nhằm bảo tồn hệ sinh thái rừng và phòng, chống thiên tai đến năm 2030;

- Quyết định số 208/QĐ-TTg ngày 29/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4961/QĐ-BNN-TCLN ngày 17/11/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành danh mục loài cây chủ lực cho trồng rừng sản xuất và danh mục loài cây chủ yếu cho trồng rừng theo các vùng sinh thái lâm nghiệp;

- Thông tư số 21/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số định mức kinh tế - kỹ thuật về lâm nghiệp;

- Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BNNPTNT ngày 04/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh;

- Thông tư số 22/2024/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp;

- Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12/12/2024 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

- Quyết định số 282/QĐ-BNNMT ngày 23/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đính chính Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025;

- Văn bản hợp nhất số 05/VBHN-BNNMT ngày 27/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về các biện pháp lâm sinh;

- Thông tư số 21/2023/TT-BTC ngày 14/4/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững;

- Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

- Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023;

- Thông tư số 93/2024/TT-BTC ngày 31/12/2024 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số quy định về quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững;

- Thông tư số 112/2025/TT-BTC ngày 28/11/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số quy định về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Văn bản của địa phương

- Nghị quyết số 185/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thanh Hóa quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; chỉ kế thừa các nội dung còn hiệu lực, phù hợp với giai đoạn sau năm 2025;

- Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thanh Hóa sửa đổi, bổ sung một số chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; chỉ kế thừa các nội dung còn hiệu lực, phù hợp với giai đoạn sau năm 2025;

- Nghị quyết số 29/2025/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thanh Hóa về sửa đổi, bổ sung chính sách hỗ trợ gạo cho hộ gia đình tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã khu vực Mường Lát;

- Quyết định số 2722/QĐ-UBND ngày 12/8/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Chương trình Khuyến nông tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2026-2030;

- Quyết định số 1290/QĐ-UBND ngày 29/4/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc điều chỉnh Quyết định số 4915/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt đề cương,

nhiệm vụ lập Đề án "Phát triển rừng bền vững huyện Mường Lát giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045";

- Quyết định số 36/QĐ-UBND ngày 23/01/2026 của UBND xã Mường Lý về việc phê duyệt, công bố hiện trạng rừng xã Mường Lý năm 2025.

- Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt Đề án phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030; trong đó có định hướng phát triển nhóm ngành chế biến lâm sản, chế biến sâu từ gỗ, tre, luồng và thu hút đầu tư công nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học, dược liệu.

- Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 30/5/2026 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; làm căn cứ cập nhật định hướng phát triển lâm nghiệp, công nghiệp chế biến, thương mại, logistics, khoa học công nghệ, chuyển đổi số, kinh tế xanh và kinh tế các-bon của tỉnh. Thời kỳ thực hiện và tầm nhìn của Đề án thực hiện theo nhiệm vụ đã được phê duyệt.

3. Các tài liệu sử dụng

- Báo cáo chuyên đề 1: Kết quả thu thập, đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và hiện trạng sử dụng đất, tài nguyên rừng xã Mường Lý phục vụ xây dựng đề án.

- Báo cáo thuyết minh bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa xã Mường Lý; Báo cáo chuyên đề 3 về kết quả điều tra, bổ sung, chỉnh lý, xây dựng bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa xã Mường Lý; Báo cáo chuyên đề 4 về danh mục giống cây trồng lâm nghiệp phù hợp với điều kiện lập địa, khí hậu, tập quán và hiệu quả kinh tế, môi trường.

- Phụ biểu, gồm hệ thống biểu hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng tài nguyên rừng, trữ lượng rừng, kế hoạch bảo vệ rừng, khoanh nuôi, làm giàu rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản, dược liệu dưới tán rừng, nương rẫy - nông lâm kết hợp, hạ tầng PCCCR, tổng hợp khối lượng và nhu cầu vốn đầu tư.

- Bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp; bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa; bản đồ các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến phát triển rừng bền vững; bản đồ phân vùng sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp và các bản đồ chuyên đề có liên quan.

- Bảng tổng hợp phân bổ kinh phí bảo vệ rừng năm 2025 cho 08 xã khu vực Mường Lát, tổng hợp từ Nghị quyết số 661/NQ-HĐND ngày 21/7/2025 và phụ lục kèm theo.

- Bảng tổng hợp chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (ERPA) tại 08 xã khu vực Mường Lát giai đoạn 2023-2025.

- Bảng tổng hợp chi trả dịch vụ môi trường rừng tại 08 xã khu vực Mường Lát theo hồ sơ các năm 2013-2024.

- Bảng tổng hợp trồng rừng, chăm sóc rừng tại 08 xã khu vực Mường Lát, cập nhật hồ sơ giai đoạn 2021-2025 và tiến độ các công trình có liên quan.

- Bảng tổng hợp kết quả thực hiện hỗ trợ bảo vệ rừng các xã khu vực Mường Lát giai đoạn 2023-2025.

III. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

1. Đối tượng nghiên cứu của đề án

Đối tượng nghiên cứu của đề án là toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn xã Mường Lý; trọng tâm là diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng, diện tích chưa thành rừng, diện tích đất có khả năng phát triển rừng sản xuất, lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu dưới tán rừng và mô hình nông lâm kết hợp; đồng thời đánh giá các nhân tố điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, khí hậu, địa hình, thủy văn, thổ nhưỡng - nông hóa, tập quán canh tác, thị trường và tổ chức quản lý ảnh hưởng đến phát triển rừng bền vững.

2. Phạm vi nghiên cứu của đề án

Phạm vi nghiên cứu thuộc địa giới hành chính xã Mường Lý, tỉnh Thanh Hóa; đồng thời xem xét theo phương án sắp xếp thôn, bản từ 14 bản hiện trạng thành 06 bản sau sắp xếp để thuận lợi cho tổ chức thực hiện.

3. Thời gian thực hiện đề án

Thời gian thực hiện đề án: giai đoạn 2026-2030; tầm nhìn đến năm 2045.

PHẦN II
ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2010-2025

I. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, thủy văn và thổ nhưỡng

- Vị trí địa lý, địa hình: Mường Lý có tổng diện tích tự nhiên 9.431,78 ha, thuộc khu vực vùng cao, vùng sâu của tỉnh Thanh Hóa; nằm bên tả ngạn sông Mã, cách trung tâm hành chính tỉnh Thanh Hóa khoảng 210 km. Phía Đông và phía Nam giáp xã Trung Lý; phía Tây giáp xã Tam Chung; phía Bắc giáp tỉnh Sơn La và xã Trung Sơn. Địa hình thuộc vùng núi cao, đa dạng, phức tạp, bị chia cắt bởi sông suối, tạo quỹ đất lâm nghiệp lớn nhưng đồng thời làm tăng chi phí tuần tra bảo vệ rừng, vận chuyển vật tư, cây giống và tổ chức sản xuất lâm nghiệp.

- Địa chất và thổ nhưỡng: Nền địa chất của xã gồm đá macma axit, đá trầm tích, phiến thạch sét, đá biến chất và đá phun trào, tạo nên lớp phủ thổ nhưỡng phân hóa theo độ cao, độ dốc, tầng dày đất và mức độ rửa trôi. Theo kết quả xây dựng bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa tỷ lệ 1/10.000, trên diện tích điều tra 9.431,78 ha, đất xã Mường Lý gồm 02 nhóm đất chính với 07 loại đất: nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi 1.278,29 ha, chiếm 13,55%; nhóm đất đỏ vàng (Feralit) 8.153,49 ha, chiếm 86,45%.

Bảng 1. Phân loại đất xã Mường Lý theo kết quả điều tra thổ nhưỡng - nông hóa

Đơn vị tính: ha, %.

Ký hiệu	Nhóm đất/loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
H	Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi	1.278,29	13,55
Hs	Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất	318,36	3,38
Ha	Đất mùn đỏ vàng trên đá macma	950,77	10,08
Hk	Đất mùn đỏ vàng trên đá macma bazơ và trung tính	9,16	0,10
F	Nhóm đất đỏ vàng (Feralit)	8.153,49	86,45
Fs	Đất vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất	417,61	4,43
Fa	Đất vàng đỏ trên đá macma	7.304,19	77,44
Fq	Đất vàng nhạt phát triển trên đá sa thạch	304,12	3,22
Fl	Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa	127,57	1,35
	Tổng diện tích điều tra	**9.431,78**	**100,00**

Nguồn: Báo cáo thuyết minh bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa xã Mường Lý.

Bảng 2. Tổng hợp một số đặc điểm nông hóa đất nông lâm nghiệp xã Mường Lý

TT	Chỉ tiêu	Đánh giá chung	Yêu cầu kỹ thuật khi sử dụng đất
1	Độ chua đất pHKCl	Đất rất chua chiếm 89,20% diện tích điều tra; chua chiếm 10%; ít chua chiếm 0,8%;	Bón vôi hợp lý theo loài cây; tăng hữu cơ, che phủ đất, hạn chế rửa trôi trên đất dốc.
2	Mùn tổng số OM%	Mùn chủ yếu ở mức giàu: 26,2%; trung bình 69,2%; nghèo 4,7% diện tích điều tra.	Giữ thảm mục, hạn chế đốt thực bì, bổ sung phân hữu cơ và cây che phủ đất.
3	Đạm tổng số N%	Mức giàu chiếm 31,31%; trung bình 64,65%; nghèo 4,04% diện tích điều tra.	Duy trì cây họ đậu, phân hữu cơ, nông lâm kết hợp để ổn định nguồn đạm.
4	Lân tổng số và lân dễ tiêu	Lân là yếu tố hạn chế chính: lân tổng số nghèo 70,71%; lân dễ tiêu nghèo 70,71%.	Bổ sung phân lân, cải tạo pH và bón theo nhu cầu từng loài cây, nhất là rừng trồng thâm canh.
5	Kali tổng số/dễ tiêu	Kali tổng số nghèo 89,90%; kali dễ tiêu phân hóa từ nghèo đến giàu.	Bón kali cân đối, ưu tiên nơi đất dốc, đất mỏng, rừng trồng và mô hình tre nứa lấy măng.
6	CEC	Dung tích hấp thu chủ yếu thấp 85,86%; trung bình 14,14%.	Tăng hữu cơ, che phủ, hạn chế xói mòn, cải thiện khả năng giữ và trao đổi dinh dưỡng.

Nguồn: Báo cáo thuyết minh bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa xã Mường Lý.

- Nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa và phân bố lượng mưa: Khí hậu chịu ảnh hưởng giao thoa giữa vùng Bắc Trung Bộ, Tây Bắc và Bắc Lào; mùa mưa tập trung từ tháng 4 đến tháng 9, mùa khô từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ bình quân năm khoảng 23°C; lượng mưa trung bình năm khoảng 1.266-1.500 mm, phân bố không đều; các tháng 11, 12, 1 và 2 thường rất ít mưa. Gió Tây khô nóng trong các tháng 5-7 làm tăng bốc hơi, khô vật liệu cháy, ảnh hưởng đến tỷ lệ sống cây trồng và nguy cơ cháy rừng.

- Thủy văn: Nguồn nước mặt của xã chủ yếu từ sông Mã và suối Bít chảy qua, là nguồn nước quan trọng phục vụ sinh hoạt, sản xuất và điều tiết sinh thái. Khu vực đầu nguồn, ven khe suối có vai trò quan trọng trong ổn định nguồn nước, giảm dòng chảy mặt, hạn chế xói mòn, lũ ống, lũ quét và sạt lở đất; các khu vực đất dốc, thảm phủ thấp và vùng nương rẫy cần được ưu tiên che phủ, khoanh nuôi, trồng cây bản địa và nông lâm kết hợp.

Nhận xét, đánh giá về điều kiện tự nhiên: Mường Lý có địa hình dốc, chia cắt mạnh và chịu ảnh hưởng trực tiếp của lưu vực sông Mã; đất chua, nghèo lân và nhiều khu vực khó tiếp cận. Khác với các xã có rừng đặc dụng hoặc phòng hộ, không gian lâm nghiệp của xã chủ yếu là rừng sản xuất và đất lâm nghiệp ngoài quy hoạch 3 loại rừng. Vì vậy, định hướng phù hợp là quản lý bền vững rừng tự nhiên sản xuất, phục hồi đất trống và nương rẫy cũ, phát triển rừng trồng nhưng phải kiểm soát xói mòn và nguồn nước.

2. Dân sinh, kinh tế, xã hội

- Dân số, dân tộc, lao động: Năm 2025, theo bảng dân số phục vụ sắp xếp thôn bản, xã Mường Lý có 5.642 người, gồm 2.877 nam và 2.765 nữ, phân bố tại 06 bản sau sắp xếp. Cơ cấu dân tộc gồm đồng bào Mông 4.194 người, chiếm 74,34%; đồng bào Thái 927 người, chiếm 16,43%; người Kinh 56 người, chiếm 0,99%; các dân tộc khác 465 người, chiếm 8,24%. Đây là nguồn lao động và chủ thể trực tiếp tham gia bảo vệ rừng, trồng rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ và nông lâm kết hợp.

Bảng 3. Dân số, dân tộc xã Mường Lý dự kiến sau sắp xếp năm 2026

Đơn vị tính: người.

TT	Bản mới sau sắp xếp	Tổng số	Giới tính		Thành phần dân tộc			
			Nam	Nữ	Thái	Mông	Kinh	Khác
Tổng cộng		**5.642**	**2.877**	**2.765**	**927**	**4.194**	**56**	**465**
1	Bản Piềng Kít	585	292	293	209	1	7	368
2	Bản Nàng	827	417	410	234	513	10	70
3	Bản Muống	816	426	390	0	800	11	5
4	Bản Tây Tiến	1.653	844	809	235	1.400	14	4
5	Bản Sài Khao	1.098	537	561	0	1.098	0	0
6	Bản Chiềng Nưa	663	361	302	249	382	14	18

Nguồn: Báo cáo chuyên đề 1 về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội xã Mường Lý; phương án sắp xếp thôn, bản trên địa bàn xã Mường Lý.

- Kinh tế: Thu nhập bình quân đầu người năm 2025 đạt khoảng 18,86 triệu đồng/người/năm. Năm 2025, tổng diện tích các cây trồng chủ yếu là 1.117 ha, trong đó lúa nước 142 ha, lúa rẫy 25 ha, sắn 920 ha, ngô 25 ha và rau các loại 6 ha; sản lượng lương thực có hạt bình quân giai đoạn 2020-2025 đạt 975,72 tấn/năm, lương thực bình quân 173,71 kg/người/năm. Cơ cấu sản xuất

còn phụ thuộc lớn vào nông - lâm nghiệp, vì vậy phát triển rừng sản xuất, tre nứa, măng, dược liệu và nông lâm kết hợp có ý nghĩa trực tiếp đối với sinh kế.

- Tập quán canh tác và thị trường: Sản xuất nông lâm nghiệp còn mang tính hộ gia đình, quy mô nhỏ, liên kết tiêu thụ chưa rõ nét; sản xuất hàng hóa lâm nghiệp, dược liệu, tre nứa và cây ăn quả chưa hình thành chuỗi ổn định. Đây là điểm cần xử lý bằng tổ hợp tác, nhóm hộ, hợp tác xã, mã số rừng trồng, truy xuất nguồn gốc và liên kết sơ chế - tiêu thụ sản phẩm.

- Xã hội: Hệ thống giáo dục, y tế, văn hóa, thông tin truyền thông được quan tâm đầu tư; trụ sở xã, hội trường, trường học, điểm trường và hạ tầng thiết yếu từng bước được cải thiện. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ nghèo còn cao; đến năm 2025, toàn xã có 586 hộ nghèo, chiếm 57,00% và 113 hộ cận nghèo, chiếm 10,93%. Đây là yếu tố cần được xem xét khi thiết kế nhiệm vụ bảo vệ rừng, trồng rừng, dược liệu và nông lâm kết hợp theo hướng người dân tham gia, được hưởng lợi và có sinh kế ổn định.

Nhận xét, đánh giá về điều kiện dân sinh, kinh tế, xã hội: Dân cư chủ yếu là đồng bào Mông, thu nhập và lương thực bình quân còn thấp, diện tích sắn và cây ngắn ngày lớn. Đây là áp lực trực tiếp lên đất dốc và rừng tự nhiên, nhưng cũng cho thấy nhu cầu rất rõ về mô hình sinh kế chuyển tiếp. Chính sách bảo vệ rừng, hỗ trợ gạo, trồng rừng và nông lâm kết hợp phải được thiết kế theo chu kỳ thu nhập của hộ, tránh yêu cầu người dân chờ quá lâu mới có sản phẩm.

3. Thực trạng hạ tầng kỹ thuật

- Hạ tầng lâm nghiệp: Hạ tầng lâm nghiệp còn thiếu và chưa đồng bộ; đường lâm nghiệp chủ yếu là đường mòn, đường đất; công trình phòng cháy, chữa cháy rừng chưa tương xứng với quy mô rừng hiện có. Đây là điểm nghẽn trực tiếp đối với tuần tra bảo vệ rừng, vận chuyển cây giống, vật tư, tổ chức trồng rừng, chăm sóc rừng, khai thác lâm sản hợp pháp và kiểm soát cháy rừng.

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường lâm nghiệp: Trên địa bàn xã có tuyến Quốc lộ 15C đi qua khoảng 19,80 km và Quốc lộ 16 đi qua khoảng 9,50 km; đường xã, đường thôn bản cơ bản được quan tâm đầu tư, tỷ lệ cứng hóa đạt khoảng 80%. Tuy nhiên, hạ tầng lâm nghiệp vẫn còn hạn chế; nhiều tuyến vào khu vực rừng tự nhiên sản xuất, vùng trồng rừng sản xuất, vùng dược liệu, vùng nương rẫy - nông lâm kết hợp và khu vực có nguy cơ cháy cao còn khó đi, nhất là mùa mưa, làm tăng chi phí tuần tra bảo vệ rừng, vận chuyển cây giống, vật tư và tổ chức khai thác hợp pháp.

- Thực trạng các hạ tầng kỹ thuật khác: Hệ thống điện, đường, trường, trạm và thông tin liên lạc đã được quan tâm đầu tư nhưng chưa đồng bộ. Hạ tầng lâm nghiệp, đặc biệt là đường lâm nghiệp, đường tuần tra, đường ranh cản lửa, biển báo, bảng tuyên truyền PCCCR, điểm tập kết - sơ chế lâm sản và vườn ươm

cây giống lâm nghiệp còn thiếu so với quy mô 8.362,58 ha đất lâm nghiệp và 6.516,18 ha rừng hiện có.

Nhận xét, đánh giá về hạ tầng kỹ thuật: Đường giao thông và đường vào vùng rừng của Mường Lý bị chia cắt bởi sông suối, nhiều bản xa nên chi phí vận chuyển cây giống, vật tư và lâm sản cao. Hạ tầng ưu tiên cần là đường lâm nghiệp quy mô phù hợp, bến/điểm tập kết an toàn, đường ranh cản lửa và thông tin liên lạc cho tổ bảo vệ rừng; không nên đặt nặng công trình lớn vượt khả năng duy tu của xã.

4. Hiện trạng sử dụng đất

- Thống kê hiện trạng sử dụng đất của xã: Tổng diện tích tự nhiên xã Mường Lý năm 2025 là 9.431,78 ha. Nhóm đất nông nghiệp là 8.911,66 ha, chiếm 94,49% diện tích tự nhiên; nhóm đất phi nông nghiệp 434,74 ha, chiếm 4,61%; nhóm đất chưa sử dụng 85,38 ha, chiếm 0,91%. Đất lâm nghiệp 8.362,58 ha, chiếm 88,66% diện tích tự nhiên; trong đó đất rừng sản xuất 7.669,11 ha và đất lâm nghiệp ngoài quy hoạch 3 loại rừng 693,47 ha. Các mục không có diện tích theo phụ biểu được cắt khỏi bảng biểu và nhiệm vụ thực hiện.

Bảng 4. Hiện trạng sử dụng đất xã Mường Lý năm 2025

Đơn vị tính: ha, %.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích tự nhiên		**9.431,78**	**100,00**
I	**Nhóm đất nông nghiệp**	**8.911,66**	**94,49**
1	Đất trồng cây hằng năm	369,27	3,92
1.1	Đất trồng lúa	107,63	1,14
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	261,64	2,77
2	Đất trồng cây lâu năm	178,58	1,89
3	Đất lâm nghiệp	8.362,58	88,66
3.1	Đất rừng sản xuất	7.669,11	81,31
3.2	Đất lâm nghiệp ngoài quy hoạch 3 loại rừng	693,47	7,35
4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,23	0,01
II	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**434,74**	**4,61**
III	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**85,38**	**0,91**

Nguồn: Phụ biểu 01 - Hiện trạng sử dụng đất xã Mường Lý năm 2025.

- Phân tích, đánh giá chi tiết hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất: Cơ cấu sử dụng đất của xã cho thấy đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp chiếm ưu thế tuyệt đối. Đất lâm nghiệp 8.362,58 ha là nền tảng để tổ chức bảo vệ rừng, phục hồi rừng, phát triển rừng trồng sản xuất và sinh kế dưới tán rừng; trong đó đất rừng sản xuất 7.669,11 ha, chiếm 81,31% diện tích tự nhiên và đất lâm nghiệp ngoài quy hoạch 3 loại rừng 693,47 ha, chiếm 7,35%. Diện tích đất chưa sử dụng 85,38 ha không lớn nhưng cần quản lý chặt chẽ, rà soát cụ thể điều kiện lập địa, quy hoạch và hiện trạng để tránh lấn chiếm, sử dụng sai mục đích hoặc phát sinh canh tác tự phát trên đất dốc.

Nhận xét, đánh giá về hiện trạng sử dụng đất: Đất lâm nghiệp của Mường Lý chủ yếu thuộc rừng sản xuất, tạo điều kiện phát triển kinh tế rừng nhưng đồng thời đòi hỏi quản lý chặt rừng tự nhiên trong phân khu sản xuất. Diện tích chưa thành rừng lớn và đất nương rẫy xen kẽ là trọng điểm cần phục hồi. Việc phân vùng phải làm rõ đâu là rừng tự nhiên cần giữ, đâu là đất trống đủ điều kiện trồng và đâu là nương rẫy ổn định để tránh chuyển đổi sai đối tượng.

5. Hiện trạng tài nguyên rừng

- Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng theo chức năng sử dụng, theo chủ quản lý: Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp là 8.362,58 ha; trong đó diện tích rừng hiện có 6.516,18 ha, gồm 5.938,21 ha rừng tự nhiên và 577,97 ha rừng trồng; diện tích chưa thành rừng 1.846,40 ha. Theo chức năng sử dụng, rừng sản xuất và đất lâm nghiệp sản xuất là 7.669,11 ha, diện tích mục đích khác là 693,47 ha. Rừng tự nhiên phân bố chủ yếu trong nhóm rừng sản xuất và một phần diện tích mục đích khác; rừng trồng là nguồn cung gỗ, tre nứa và lâm sản hợp pháp cần được quản lý theo hồ sơ nguồn gốc, chu kỳ khai thác, tái trồng và truy xuất lô rừng.

Bảng 5. Hiện trạng diện tích rừng và đất lâm nghiệp năm 2025

Đơn vị tính: ha.

TT	Phân loại rừng	Tổng diện tích	Rừng sản xuất	Mục đích khác
Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp		**8.362,58**	**7.669,11**	**693,47**
I	**Rừng phân theo nguồn gốc hình thành**	**6.516,18**	**6.155,04**	**361,14**
1	Rừng tự nhiên	5.938,21	5.606,01	332,20
2	Rừng trồng	577,97	549,03	28,94
II	**Rừng phân theo điều kiện lập địa**	**6.516,18**	**6.155,04**	**361,14**
1	Rừng trên núi đất	6.446,11	6.084,97	361,14
2	Rừng trên núi đá	70,07	70,07	

TT	Phân loại rừng	Tổng diện tích	Rừng sản xuất	Mục đích khác
III	**Rừng phân theo loài cây**	**6.516,18**	**6.155,04**	**361,14**
1	Rừng gỗ tự nhiên	2.098,64	1.900,41	198,23
2	Rừng tre nứa	2.151,92	2.021,05	130,87
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1.687,65	1.684,55	3,10
4	Rừng trồng	577,97	549,03	28,94
IV	**Rừng gỗ tự nhiên phân theo trữ lượng**	**2.098,64**	**1.900,41**	**198,23**
1	Rừng trung bình	76,20	76,20	
2	Rừng nghèo	198,11	198,11	
3	Rừng nghèo kiệt	1.193,44	1.159,76	33,68
4	Rừng chưa có trữ lượng	630,89	466,34	164,55
V	**Diện tích chưa thành rừng**	**1.846,40**	**1.514,07**	**332,33**

Nguồn: Phụ biểu 02 - Hiện trạng diện tích rừng xã Mường Lý năm 2025.

Bảng 6. Hiện trạng diện tích rừng phân theo chủ quản lý năm 2025

Đơn vị tính: ha.

TT	Phân loại rừng	Tổng diện tích	Hộ gia đình	Cộng đồng dân cư	UBND xã
	Tổng diện tích rừng hiện có	**6.516,18**	**6.190,62**	**27,01**	**298,55**
1	Rừng tự nhiên	5.938,21	5.612,65	27,01	298,55
2	Rừng trồng	577,97	577,97	0,00	0,00
3	Diện tích chưa thành rừng	1.846,40	1.824,52	16,91	4,97

Nguồn: Phụ biểu 03 - Hiện trạng diện tích rừng phân theo chủ quản lý năm 2025.

- Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng, trạng thái rừng: Tổng trữ lượng gỗ của rừng trên địa bàn xã là 152.388,40 m^3; trữ lượng tre, nứa là 20.556,20 nghìn cây. Rừng tự nhiên có trữ lượng gỗ 135.180,90 m^3 và trữ lượng tre, nứa 19.621,10 nghìn cây; rừng trồng có trữ lượng gỗ 17.207,50 m^3 và trữ lượng tre, nứa 935,10 nghìn cây. Cơ cấu trữ lượng cho thấy rừng tự nhiên vẫn là nền tảng sinh thái chủ yếu, còn rừng trồng là nguồn cung lâm sản hợp pháp cần tổ chức khai thác, tái trồng, chăm sóc và nâng cao năng suất theo đúng quy định.

Bảng 7. Hiện trạng trữ lượng rừng năm 2025

Đơn vị tính: m³; 1.000 cây.

TT	Phân loại rừng	Trữ lượng gỗ (m^3)	Trữ lượng tre nứa (1000 cây)	Ghi chú
Tổng cộng		**152.388,40**	**20.556,20**	
I	**Rừng phân theo nguồn gốc hình thành**	**152.388,40**	**20.556,20**	
1	Rừng tự nhiên	135.180,90	19.621,10	
2	Rừng trồng	17.207,50	935,10	
II	**Rừng phân theo loài cây**	**152.388,40**	**20.556,20**	
1	Rừng gỗ tự nhiên	64.382,40	0,00	
2	Rừng tre nứa	0,00	11.836,10	
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	70.798,50	7.785,00	
4	Rừng trồng	17.207,50	935,10	

Nguồn: Phụ biểu 04 - Hiện trạng trữ lượng các loại rừng xã Mường Lý năm 2025.

- Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ: Lâm sản ngoài gỗ chủ yếu gồm tre nứa, le, vầu, măng và một số loài dược liệu dưới tán rừng. Rừng tre nứa có 2.151,92 ha và rừng hỗn giao gỗ - tre nứa có 1.687,65 ha, là nguồn tài nguyên quan trọng để phát triển sinh kế nếu được quản lý khai thác theo nguyên tắc bền vững. Tuy nhiên, khai thác tre nứa, măng và lâm sản ngoài gỗ hiện còn phân tán, khâu sơ chế, bảo quản, tiêu thụ và truy xuất nguồn gốc chưa hình thành chuỗi ổn định.

Nhận xét, đánh giá về tài nguyên rừng: Rừng tự nhiên vẫn chiếm phần lớn diện tích có rừng, trong khi rừng trồng và diện tích chưa thành rừng cho thấy tiềm năng phát triển còn lớn. Xã không có rừng đặc dụng, phòng hộ nên không áp dụng máy móc các yêu cầu quản lý của hai loại rừng này; trọng tâm là bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất, tăng chất lượng rừng trồng, phát triển tre nứa và kiểm soát khai thác, tái trồng theo chu kỳ.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN RỪNG GIAI ĐOẠN 2010-2025

1. Công tác quản lý về lâm nghiệp

1.1. Công tác quy hoạch rừng theo chức năng sử dụng

Giai đoạn 2010–2025, công tác quy hoạch 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất) tại xã Mường Lý, trong bối cảnh chung của huyện Mường Lát (cũ) đã trải qua những đợt rà soát, điều chỉnh quy hoạch mang tính bước ngoặt. Hoạt động này được thực hiện dựa trên quy hoạch tổng thể của

tỉnh Thanh Hóa nhằm giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo vệ an ninh môi trường thượng nguồn sông Mã với nhu cầu đất sản xuất để giảm nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

Thực trạng công tác quy hoạch theo chức năng sử dụng tại các xã (thuộc huyện Mường Lát cũ) được ghi nhận qua các khía cạnh cốt lõi sau:

a) Tiến trình điều chỉnh quy hoạch toàn diện qua các giai đoạn:

- Giai đoạn 2010–2015: Quy hoạch mang tính bảo vệ nghiêm ngặt

+ Đầu giai đoạn, diện tích rừng phòng hộ và đặc dụng được quy hoạch chiếm tỷ trọng rất lớn (trên 70% diện tích đất lâm nghiệp). Ranh giới quy hoạch 3 loại rừng chủ yếu được vạch trên bản đồ hành chính, chưa sát với thực địa đất canh tác nương rẫy lâu đời của người dân bản.

+ Hệ quả: Gây bó hẹp không gian phát triển kinh tế lâm nghiệp của các xã, gián tiếp tạo áp lực khiến người dân lén lút bóc vén rừng phòng hộ để làm nương rẫy ngắn ngày.

- Giai đoạn 2016–2025: Bóc tách, chuyển dịch sang kinh tế lâm nghiệp

+ Thực hiện các đợt rà soát lớn theo Chỉ thị số 13-CT/TW của Ban Bí thư và Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa, huyện Mường Lát đã thực hiện điều chỉnh quy hoạch đưa một phần diện tích rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất.

+ Đồng thời, bóc tách triệt để diện tích đất ở, ruộng bậc thang lâu đời của người dân ra khỏi quy hoạch 3 loại rừng, trả lại quyền sử dụng đất hợp pháp cho UBND các xã điều phối quản lý.

b) Thực trạng quy hoạch chức năng sử dụng: Sự phân bổ 3 loại rừng tại xã Mường Lý mang tính đặc thù cao theo cấu trúc địa hình và ranh giới tự nhiên:

- Thực trạng: Khu vực chịu ảnh hưởng trực tiếp từ lòng hồ thủy điện Trung Sơn, địa hình có nhiều thung lũng, giao thông thuận lợi, người dân có trình độ thâm canh tốt.

- Quy hoạch chức năng: Xã không có rừng đặc dụng và rừng phòng hộ; toàn bộ đánh giá, mục tiêu và giải pháp phải xuất phát từ chức năng rừng sản xuất và diện tích mục đích khác. Sau các đợt rà soát, một phần diện tích đất đồi trọc, nương rẫy bạc màu tại xã Mường Lý được đưa vào quy hoạch rừng sản xuất, tạo điều kiện triển khai hỗ trợ trồng luồng, xoan, lát và phát triển vùng nguyên liệu lâm sản.

c) Đánh giá thành tựu và nút thắt đến cuối giai đoạn (2025)

- Kết quả tích cực:

+ Xác lập ranh giới số hóa: Việc ứng dụng công nghệ bản đồ số (Mapinfo, GIS) và tích hợp vào Quy hoạch sử dụng đất huyện Mường Lát (cũ) giúp giảm thiểu tối đa tình trạng tranh chấp ranh giới 3 loại rừng giữa các bản.

+ Cân bằng sinh thái và sinh kế: Sự linh hoạt trong việc chuyển đổi một phần rừng sản xuất sang diện tích mục đích khác đã tháo gỡ phần nào việc thiếu đất sản xuất cho đồng bào, giúp nâng cao thu nhập cho người dân.

- Khó khăn, vướng mắc tồn tại:

+ Xác lập ranh giới số hóa: Việc ứng dụng công nghệ bản đồ số (GIS) và tích hợp vào Quy hoạch sử dụng đất huyện Mường Lát giúp giảm thiểu tối đa tình trạng tranh chấp ranh giới 3 loại rừng giữa các bản với người dân và giữa người dân với nhau.

+ Áp lực tách hộ: Tốc độ gia tăng dân số và nhu cầu tách hộ, của đồng bào dân tộc thiểu số tại các bản tạo áp lực rất lớn lên quỹ đất rừng sản xuất đã quy hoạch cố định.

1.2. Tổ chức hệ thống quản lý rừng

Giai đoạn 2010–2025, tổ chức hệ thống quản lý rừng tại xã Mường Lý, trong bối cảnh chung của huyện Mường Lát (cũ) đã trải qua những đợt kiện toàn, tái cấu trúc sâu rộng. Hệ thống này dịch chuyển mạnh mẽ từ mô hình quản lý tập trung, hành chính thuần túy sang mô hình phối hợp liên ngành gắn liền với phân cấp trách nhiệm cho cấp xã và cộng đồng bản.

Sự phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng chuyên trách của tỉnh/huyện với hệ thống chính trị cấp xã đã tạo nên lá chắn quản lý vững chắc cho hơn 6.500 ha đất lâm nghiệp.

a) Khung cấu trúc hệ thống quản lý rừng tại địa bàn xã: Tổ chức quản lý rừng tại xã được vận hành dựa trên cơ chế phối hợp "2 bên" cốt lõi, bao gồm:

- Lực lượng Kiểm lâm địa bàn (Hạt Kiểm lâm Mường Lát):

+ Là mắt xích kỹ thuật và pháp lý quan trọng nhất tại xã, được bố trí từ 1–2 kiểm lâm địa bàn cắm chốt độc lập.

+ Nhiệm vụ: Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã về quản lý nhà nước; tổ chức rà soát biến động rừng; trực tiếp hướng dẫn kỹ thuật trồng rừng, nghiệm thu diện tích cấp gạo/tiền, và xử lý vi phạm hành chính pháp luật lâm nghiệp.

- Ủy ban nhân dân xã:

+ Chủ tịch UBND xã chịu trách nhiệm tối cao về công tác quản lý, bảo vệ và PCCCR trên địa bàn theo Luật Lâm nghiệp.

+ Thành lập Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và PCCCR cấp xã, huy động sự tham gia của lực lượng công an xã, Ban chỉ huy quân sự xã, y tế và các đoàn thể làm lực lượng cơ động ứng phó nhanh.

b) Thực trạng vận hành hệ thống:

- Đặc điểm: Diện tích rừng sản xuất lớn và đi đầu trong phong trào nông lâm kết hợp, trồng măng OCOP.

- Phương thức vận hành: Hệ thống quản lý phân cấp mạnh mẽ về cho cộng đồng các bản. Bản thành lập các Tổ đội quần chúng bảo vệ rừng và PCCCR. Kiểm lâm địa bàn chỉ đóng vai trò giám sát kỹ thuật, nghiệm thu mật độ cây để giải ngân dòng vốn chi trả DVMTR và hỗ trợ gạo cho người dân.

c) Bước đột phá về quản lý dựa vào cộng đồng bản: Mắt xích thành công nhất của hệ thống quản lý giai đoạn 2010–2025 trên địa bàn xã là việc xây dựng thành công các Tổ đội bảo vệ rừng quần chúng tại các bản làng:

- Tự chủ tuần tra: Các tổ đội này do dân bản tự bầu ra, thay phiên nhau đi tuần tra ranh giới rừng của bản tuần 1–2 lần.

- Chế tài bằng Hương ước: Hệ thống quản lý cấp xã đã lồng ghép pháp luật lâm nghiệp vào Hương ước, quy ước của bản. Người dân tự giám sát lẫn nhau; hộ gia đình nào để xảy ra cháy rừng hoặc phá rừng tự nhiên sẽ bị bản phạt và xã cắt tiêu chuẩn nhận gạo, tiền hỗ trợ bảo vệ rừng.

d) Hạn chế, nút thắt hệ thống đến cuối giai đoạn (2025):

- Lực lượng kiểm lâm địa bàn quá mỏng: Bình quân mỗi kiểm lâm địa bàn phải phụ trách quản lý gần 6.000 ha rừng với địa hình chia cắt mạnh, nhiều bản vùng sâu đi bộ mất cả ngày, gây khó khăn cho công tác ứng cứu cháy rừng kịp thời.

- Trang thiết bị hỗ trợ cho cấp xã còn thiếu: Lực phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, PCCCR xã và tổ đội bản – mắt xích trực tiếp chữa cháy rừng – chủ yếu vẫn sử dụng công cụ thủ công (dao phát, cành cây), thiếu các thiết bị bảo hộ, máy định vị GPS chuyên dụng.

- Chế độ đãi ngộ cho lực lượng tự quản thấp: Kinh phí hỗ trợ cho các thành viên tổ đội bảo vệ rừng của bản (trích từ nguồn DVMTR hoặc ngân sách xã) còn khiêm tốn, chưa tương xứng với công sức và tính chất nguy hiểm khi tuần tra, dập lửa giữa rừng sâu.

1.3. Quản lý lâm sản ngoài gỗ:

Giai đoạn 2010–2025, công tác quản lý lâm sản ngoài gỗ (LSNG) tại xã, trong bối cảnh chung của huyện Mường Lát (cũ) đã dịch chuyển từ phương thức quản lý hành chính, cấm đoán sang quản lý bền vững dựa vào cộng đồng. LSNG (bao gồm măng, luồng/vầu tự nhiên, cây dược liệu, mật ong) chiếm vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế lâm nghiệp tại địa phương.

Dưới sự điều hành của Hạt Kiểm lâm Mường Lát và UBND xã, thực trạng công tác quản lý được ghi nhận qua các nội dung cụ thể sau:

a) Khung pháp lý và Mô hình quản lý:

- Xác lập quyền sở hữu thông qua giao khoán: Chuyển giao phần lớn diện tích rừng có trữ lượng LSNG từ UBND xã quản lý lỏng lẻo sang cho cộng đồng bản và Hộ gia đình nhận khoán bảo vệ lâu dài gắn với chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR).

- Quản lý theo chuỗi quy chế khai thác: Xây dựng các quy ước, hương ước tại bản quy định rõ: Thời gian khai thác (theo mùa vụ từ tháng 5 đến tháng 10), vùng được phép khai thác nhưng phải bảo đảm không làm suy giảm khả năng phòng hộ của rừng.

b) Thực trạng công tác quản lý tại xã:

- Khu vực dốc cao ven sông Mã có trữ lượng cây thuốc nam hoang dã lớn nhưng từng bị khai thác cạn kiệt đầu giai đoạn (2010–2015)

- Quản lý vùng trồng thâm canh**:** Chuyển sang mô hình giao đất lâm nghiệp dưới tán rừng để người dân chủ động gieo trồng hom giống cây sa nhân tím. Việc quản lý được thực hiện thông qua nghiệm thu diện tích, hộ nào giữ được mật độ cây dược liệu tốt sẽ được ưu tiên xét duyệt các gói hỗ trợ gạo và vốn nông nghiệp.

c) Các giải pháp quản lý hiệu quả đã áp dụng

- Lồng ghép công nghệ: Kiểm lâm địa bàn áp dụng bản đồ số hóa và máy định vị GPS để phân định rõ ranh giới các phân khu giàu LSNG, tránh tình trạng chồng lấn vị trí khai thác giữa các bản giáp ranh.

- Chia sẻ lợi ích kinh tế: Gắn công tác quản lý LSNG với dòng tiền chi trả DVMTR. Khi người dân nhận thấy nguồn lợi từ măng và tiền mặt giữ rừng ổn định, họ tự thành lập các Tổ tuần tra rừng tự quản, chủ động ngăn chặn các đối tượng từ địa phương khác đến khai thác trộm.

d) Khó khăn, tồn tại trong quản lý đến cuối giai đoạn (2025):

- Tình trạng khai thác lén lút, phát vén rừng: Tại một số bản vùng sâu, vùng xa của xã Mường Lý, do áp lực khó khăn về sinh kế, hiện tượng người dân lén lút phát vén rừng tự nhiên nghèo kiệt để trồng sắn ngắn ngày vẫn xảy ra nhỏ lẻ, làm suy giảm không gian phân bố của các loài lâm sản ngoài gỗ bản địa.

- Năng lực sơ chế thô sơ: Cơ quan quản lý chưa hỗ trợ được công nghệ sấy, bảo quản đồng bộ cho xã vùng sâu. Măng tươi và dược liệu sau thu hoạch chủ yếu vẫn phơi nắng thủ công, dễ bị mốc hỏng vào mùa mưa lũ (tháng 7 – tháng 10), làm giảm giá trị thương mại của lâm sản.

- Nút thắt thương mại: Hoạt động tiêu thụ LSNG phần lớn vẫn phụ thuộc vào các thương lái nhỏ lẻ, thu mua gom xuất khẩu tiểu ngạch sang Trung Quốc, chưa có sự liên kết bền vững với các tập đoàn dược phẩm, thực phẩm lớn dưới miền xuôi để bao tiêu đầu ra ổn định.

1.4. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học:

Giai đoạn 2010–2025, công tác quản lý, bảo tồn thiên nhiên và gìn giữ đa dạng sinh học tại xã, trong bối cảnh chung của huyện Mường Lát (theo địa giới cũ) được xác định là nhiệm vụ trọng điểm mang tính quốc gia, kiểm soát bởi Hạt Kiểm lâm Mường Lát và UBND xã.

Trong 15 năm, phương thức quản lý đã dịch chuyển mạnh mẽ từ "bảo vệ thụ động" (cấm rừng, ngăn chặn) sang "bảo tồn dựa vào cộng đồng", biến người dân từ đối tượng xâm hại rừng thành lực lượng giữ rừng cốt lõi.

a) Kết quả tổng thể về hệ sinh thái và đa dạng sinh học:

Trong giai đoạn 2010–2015, xã Mường Lý là một trong những địa phương chịu tác động nghiêm trọng đến đa dạng sinh học do tình trạng phát, đốt rừng làm nương rẫy trên đất dốc diễn ra trong thời gian dài. Để khắc phục tình trạng này, địa phương đã lồng ghép nguồn vốn hỗ trợ gạo của Trung ương và của tỉnh nhằm hỗ trợ sinh kế cho người dân, từng bước xóa bỏ tập quán phát rừng làm nương rẫy, đồng thời chuyển sang thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên.

Nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp bảo vệ và phục hồi rừng, gần 6.000 ha rừng tự nhiên trên địa bàn đã được quản lý, bảo vệ nghiêm ngặt, góp phần giảm áp lực khai thác, hạn chế các tác động tiêu cực đến hệ sinh thái và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tái sinh tự nhiên. Kết quả cho thấy, thảm thực vật trên hàng nghìn héc-ta diện tích nương rẫy bỏ hóa đã được phục hồi nhanh chóng; nhiều khu vực đã hình thành rừng tái sinh với cấu trúc ngày càng ổn định. Cùng với sự phục hồi của sinh cảnh, nhiều loài chim, động vật gặm nhấm và bò sát cỡ nhỏ đã quay trở lại cư trú, góp phần nâng cao giá trị đa dạng sinh học và tăng cường chức năng phòng hộ của hệ sinh thái rừng.

- Hệ thực vật: Lưu giữ và bảo tồn các loài thực vật quý. Trong đó, bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên với các loài cây gỗ quý, nguồn gen bản địa như Dẻ, Re, Xoan nhừ, Lát xoan, cùng các họ dược liệu như Đỏ ngọn, Ba kích, Sa nhân, Hà thủ Ô, Che hoa vàng.

- Hệ động vật: Bao bọc môi trường sống cho các loài thú, chim, bò sát.

- Độ che phủ: Góp phần đưa tỷ lệ che phủ rừng toàn xã đạt trên 69,09% vào cuối năm 2025, giữ vững màu xanh vành đai biên cương Tổ quốc.

b) Thực trạng công tác bảo tồn tại xã: Xã có thế mạnh lớn về lâm sản ngoài gỗ (LSNG), đặc biệt là họ tre, nứa, luồng, vầu.

- Biện pháp quản lý: Xã đưa quy trình khai thác lâm sản bền vững vào cuộc sống. Người dân chỉ được thu hái măng rừng theo mùa vụ và tỉ lệ quy định (luôn để lại 20–30% măng đầu mùa phát triển thành cây trưởng sinh).

- Kết quả bảo tồn: Ngăn chặn tình trạng khai thác măng cạn kiệt, giữ vững cấu trúc và nguồn gen tự nhiên của các dải rừng tre nứa dọc các khe suối, giữ nguồn nước ngọt cho sinh hoạt.

c) Các mô hình và giải pháp kỹ thuật hiệu quả:

- Gắn bảo tồn với Chi trả DVMTR: Tiền dịch vụ môi trường rừng (từ thủy điện Trung Sơn, Thành Sơn) được Quỹ tỉnh chi trả minh bạch về các bản. Người

dân ý thức được "rừng giàu đa dạng thì nguồn tiền ổn định" nên tự lập các tổ tuần tra tự quản rất trách nhiệm.

- Ứng dụng công nghệ tuần tra (SMART): Kiểm lâm địa bàn sử dụng phần mềm SMART trên điện thoại thông minh kết hợp định vị GPS và ảnh vệ tinh để theo dõi diễn biến rừng, kịp thời phát hiện sớm các điểm bóc vén rừng hoặc bẫy thú quy mô nhỏ.

- Hương ước giữ rừng văn hóa: 100% các bản làng tại xã đã đưa nội dung cấm phá rừng, cấm ăn thịt thú rừng, bảo vệ nguồn nước vào Hương ước của bản, phạt nặng bằng tiền mặt hoặc gia súc đối với người vi phạm.

d) Nút thắt và thách thức tồn tại đến năm 2025:

- Tình trạng săn bắt lén lút: Do tập quán săn bắn gắn liền với đời sống lâu đời, hiện tượng bẫy chim hoang dã, đặt bẫy bắt thú nhỏ tại các bản vùng sâu giáp biên vẫn diễn ra nhỏ lẻ, rất khó xóa bỏ triệt để.

- Áp lực sinh kế đất sản xuất: Dù có nguồn trợ cấp gạo, nhu cầu mở rộng đất trồng sắn, ngô ngắn ngày của các hộ nghèo mới tách hộ vẫn rất lớn, tạo áp lực xâm lấn vào rừng.

2. Bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên

2.1. Công tác bảo vệ, phòng cháy chữa cháy rừng:

Giai đoạn 2010–2025, công tác bảo vệ và phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR) tại xã là nhiệm vụ trọng tâm, đối mặt với nhiều áp lực từ khí hậu khô hanh, gió Lào (gió Tây Nam) thổi mạnh và tập quán đốt nương làm rẫy.

Dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh, huyện (cũ), Hạt Kiểm lâm Mường Lát, công tác này đã chuyển biến mạnh mẽ từ ứng phó bị động sang chủ động phòng ngừa theo phương châm “4 tại chỗ”.

a) Kết quả tổng thể và Phương châm "4 tại chỗ"

- Xây dựng lực lượng: Thành lập Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn và PCCCR xã. Ở cơ sở, đã xây dựng và duy trì Tổ đội quần chúng bảo vệ rừng, PCCCR tại các bản với hàng trăm người tham gia.

- Vận hành phương châm “4 tại chỗ”:

+ Chỉ huy tại chỗ: Chủ tịch UBND xã trực tiếp điều hành khi có sự cố.

+ Lực lượng tại chỗ: Kiểm lâm địa bàn phối hợp với công an xã, Ban chỉ huy quân sự xã và người dân bản trực tiếp dập lửa.

+ Phương tiện tại chỗ: Sử dụng dao rựa phát băng cản lửa, máy thổi gió, xẻng, bình phun nước đeo vai.

+ Hậu cần tại chỗ: Do các hộ dân trong bản tự nguyện đóng góp lương thực, nước uống phục vụ lực lượng chữa cháy.

b) Thực trạng công tác bảo vệ, PCCCR tại xã:

- Thực trạng: Diện tích rừng trồng sản xuất (luồng, keo) đan xen với các nương sắn ngắn ngày, dễ xảy ra cháy lan khi người dân dọn rẫy bóc vỏ sắn, đốt cỏ lau bạt ngàn.

- Kết quả bảo vệ rừng: Thực hiện hỗ trợ bảo vệ rừng các năm 2023-2025, tổng diện tích hỗ trợ bảo vệ rừng của xã tính theo ha là 7.763,20 ha. Cụ thể, hồ sơ thiết kế năm 2023 có 4.006,20 ha, thực hiện 2.003,10 ha năm 2024 và 2.003,10 ha năm 2025; hồ sơ thiết kế năm 2024 có 3.757,00 ha, thực hiện 1.878,50 ha năm 2024 và 1.878,50 ha năm 2025. Tính theo năm thực hiện, diện tích được hỗ trợ bảo vệ rừng là 3.881,60 ha năm 2024 và 3.881,60 ha năm 2025.

- Giải pháp: Hạt Kiểm lâm hướng dẫn người dân kỹ thuật đốt dọn nương rẫy có kiểm soát: Phát băng cản lửa rộng từ 3 – 5 mét xung quanh rẫy, gom thực bì thành đống nhỏ, đốt vào buổi sáng sớm hoặc chiều mát khi lặng gió và phải thông báo cho trưởng bản trước khi đốt. Áp dụng nguồn tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) để đầu tư, trang bị thêm nông cụ cầm tay cho các tổ đội bảo vệ rừng của bản.

c) Hạ tầng và Giải pháp kỹ thuật phục vụ PCCCR:

- Xây dựng băng cản lửa: huy động nhân dân phát dọn và duy trì hàng chục km băng cản lửa tại các khu vực giáp ranh giữa rừng tự nhiên và đất sản xuất nông nghiệp nhằm ngăn chặn, PCCCR.

- Ứng dụng công nghệ theo dõi: Hạt Kiểm lâm Mường Lát áp dụng phần mềm quản lý rừng thông minh và hệ thống cảnh báo cháy sớm của Cục Kiểm lâm qua ảnh vệ tinh, giúp phát hiện sớm các điểm cháy rẫy nhỏ lẻ để kịp thời xác minh, xử lý ngay từ giờ đầu.

- Hương ước giữ rừng: 100% các bản làng đã đưa các quy định về bảo vệ rừng, cấm săn bắt động vật hoang dã và PCCCR vào Hương ước, quy ước của bản, phạt nặng các cá nhân để xảy ra cháy rừng hoặc phá rừng.

d) Hạn chế và Thách thức tồn tại đến cuối giai đoạn (2025):

- Địa hình chia cắt mạnh: Địa hình đồi núi cao, dốc khiến việc tiếp cận hiện trường khi xảy ra cháy rừng vô cùng khó khăn, mất nhiều thời gian di chuyển, nguồn nước phục vụ công tác PCCCR khan hiếm.

- Trang thiết bị thô sơ: Các tổ đội bảo vệ rừng tại xã chủ yếu vẫn chữa cháy bằng công cụ thô sơ (dao phát, cành cây bạt lửa), thiếu các thiết bị chuyên dụng hiện đại (máy thổi gió công suất lớn, quần áo bảo hộ chống cháy).

- Biến đổi khí hậu khắc nghiệt: Hiện tượng El Nino khiến các đợt nắng nóng kéo dài kỷ lục kèm theo gió Lào thổi mạnh làm giảm độ ẩm thảm thực vật dưới tán rừng xuống mức cực thấp, đẩy nguy cơ bùng phát cháy rừng lên cao qua từng năm.

2.2. Công tác phòng trừ sâu bệnh hại rừng:

Giai đoạn 2010–2025, công tác phòng trừ sâu bệnh hại rừng giữ vai trò sống còn trong việc bảo vệ thành quả của hàng trăm héc-ta rừng trồng sản xuất. Do sự phát triển diện tích rừng trồng các loài cây thuần loài (như luồng, xoan, tếch, trẩu) từ chính sách hỗ trợ gạo và đất lâm nghiệp, áp lực dịch hại ngày càng gia tăng.

Dưới sự chỉ đạo của Chi cục Kiểm lâm tỉnh và Trạm Trồng trọt & Bảo vệ thực vật huyện (cũ), công tác quản lý dịch hại sinh vật đã dịch chuyển từ xử lý bị động sang áp dụng biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM).

a) Các đối tượng dịch hại lâm nghiệp và thực trạng sâu bệnh: Trong giai đoạn vừa qua, hệ sinh thái rừng trồng trên địa bàn xã đối mặt với các nguy cơ dịch hại mang tính chu kỳ:

- Sâu châu chấu tre lưng vàng: Đây là đối tượng nguy hiểm nhất phá hoại các dải rừng luồng, vầu nguyên liệu. Chúng xuất hiện co cụm thành ổ dịch lớn ăn trụi lá, làm giảm mạnh năng suất măng và khiến cây tre, luồng bị khô héo, chết đứng.

- Sâu đo, sâu ăn lá muồng và sâu ăn lá xoan: Là loài gây hại rộng trên các diện tích rừng trồng cây gỗ lớn và cây nông lâm kết hợp trong mùa nắng nóng (từ tháng 5 đến tháng 8 hàng năm).

b) Thực trạng công tác phòng trừ:

- Thực trạng: Xã có mật độ thâm canh rừng sản xuất cao và thực hiện rất tốt chuỗi liên kết măng OCOP. Do đó, việc lạm dụng thuốc hóa học bị hạn chế để đảm bảo an toàn nông sản sạch.

- Biện pháp áp dụng: Cán bộ khuyến nông và kiểm lâm hướng dẫn bà con áp dụng quy trình canh tác lâm nghiệp bền vững:

+ Phát dọn thực bì thông thoáng trước mùa mưa để phá hủy môi trường ẩn nấp của nấm bệnh.

+ Tỉa thưa hợp lý, chặt bỏ những cây, cành bị sâu bệnh hoặc còi cọc để hạ thấp mật độ, tăng lượng ánh sáng chiếu xuống thảm thực vật.

c) Các giải pháp kỹ thuật áp dụng:

- Dự báo và khoanh vùng sớm: Việc chuyển giao nhiệm vụ giám sát dịch hại về cho lực lượng kiểm lâm địa bàn gắn với các chủ rừng giúp phát hiện các ổ sâu bệnh từ quy mô nhỏ dưới 1 ha, ngăn chặn hình thành đại dịch.

- Ưu tiên thuốc sinh học: Hạn chế phun thuốc hóa học tràn lan trên thượng nguồn sông Mã để tránh làm ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt của các xã hạ du và bảo vệ các đàn ong mật tự nhiên dưới tán rừng.

- Đa dạng hóa cây trồng: Rút kinh nghiệm từ các đợt dịch hại cây thuần loài, trong cơ cấu trồng rừng mới cần trồng đan xen cây gỗ lớn (Lát, Trẩu) với cây lâm sản ngoài gỗ, giúp cắt đứt nguồn thức ăn của sâu bệnh, tạo ra "lá chắn tự nhiên" để bảo vệ cây trồng.

d) Hạn chế, thách thức tồn tại đến cuối giai đoạn (2025):

- Nhận thức của người dân: Một bộ phận hộ nghèo tại các bản vùng sâu vùng xa còn chủ quan, chưa chủ động thăm đồi rừng thường xuyên, chỉ đến khi cây bị ăn rụi lá hoặc chết khô hàng loạt mới báo cáo cơ quan chức năng.

- Thiếu thiết bị hiện đại: Công tác phòng trừ sâu bệnh hại rừng tại xã vẫn phụ thuộc chủ yếu vào sức người dùng bình phun thủ công đeo vai, thiếu các thiết bị phun thuốc công suất lớn bằng máy bay không người lái để xử lý các dải rừng dốc cao khép tán.

2.3. Công tác bảo tồn thiên nhiên, gìn giữ đa dạng sinh học:

Giai đoạn 2010–2025, công tác bảo tồn thiên nhiên và gìn giữ đa dạng sinh học là nhiệm vụ mang tính chiến lược. Hoạt động này được sự phối hợp chặt chẽ giữa Hạt Kiểm lâm Mường Lát và chính quyền địa phương đã giúp chuyển dịch từ phương thức bảo vệ thụ động sang bảo tồn dựa vào cộng đồng, gắn chặt lợi ích giữ rừng với sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số.

a) Kết quả tổng thể về đa dạng sinh học:

- Quản lý, bảo vệ gần 6.000 ha rừng tự nhiên.

- Ghi nhận đa dạng sinh học: Hệ sinh thái rừng của xã được bảo tồn hệ động, thực vật tương đối đa dạng:

+ Hệ thực vật: Lưu giữ và bảo tồn các loài thực vật quý. Trong đó, bảo vệ nghiêm ngặt rừng tự nhiên với các loài cây gỗ quý, nguồn gen bản địa như Dẻ, Re, Xoan nhừ, Lát xoan, cùng các họ dược liệu như Đỏ ngọn, Ba kích, Sa nhân, Hà thủ ô, Chè hoa vàng

+ Hệ động vật: Bao bọc môi trường sống cho các loài thú, chim, bò sát.

+ Độ che phủ: Góp phần đưa tỷ lệ che phủ rừng toàn xã đạt trên 69,09% vào cuối năm 2025, giữ vững màu xanh vành đai biên cương Tổ quốc.

b) Thực trạng triển khai:

- Thực trạng: Địa bàn chịu áp lực lớn từ tập quán đốt nương làm rẫy cũ gây suy thoái đa dạng sinh học nghiêm trọng đầu giai đoạn (2010–2015).

- Biện pháp bảo tồn: Giai đoạn 2016–2025, thông qua các chương trình hỗ trợ gạo và vốn của Trung ương, xã Mường Lý đã triển khai khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên trên các diện tích đất rẫy bạc màu; thảm thực vật từng bước phục hồi, tạo điều kiện cho các loài động vật nhỏ quay trở lại cư trú.

c) Các mô hình và giải pháp bảo tồn hiệu quả:

- Giao rừng gắn với chi trả DVMTR: Việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng tạo ra dòng tài chính trực tiếp cấp về các bản. Người dân ý thức được "rừng giàu thì tiền nhiều" nên tự giác tham gia đấu tranh, tố giác các hành vi phá hoại đa dạng sinh học.

- Ứng dụng công nghệ quản lý: Sử dụng phần mềm SMART trong tuần tra rừng và ảnh vệ tinh để theo dõi diễn biến rừng, giúp Kiểm lâm địa bàn kịp thời phát hiện, xử lý các vụ bóc vén rừng, săn bắt động vật hoang dã trái phép.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức: Tổ chức ký cam kết bảo vệ môi trường tại các trường học vùng cao nhằm hình thành ý thức giữ gìn thiên nhiên cho thế hệ trẻ em đồng bào các dân tộc trên địa bàn.

d) Khó khăn, thách thức tồn tại đến cuối giai đoạn (2025):

- Tình trạng săn bắt nhỏ lẻ: Do tập quán lâu đời, hiện tượng lén lút đặt bẫy thú rừng, bắn chim hoang dã vào mùa di cư tại các bản vùng sâu vùng xa vẫn còn diễn ra, rất khó kiểm soát triệt để.

- Áp lực sinh kế gia tăng: Dù có các chính sách hỗ trợ, nhu cầu về đất sản xuất nông nghiệp ngắn ngày (trồng sắn, ngô) của người dân vẫn rất lớn, tạo áp lực xâm lấn thường xuyên vào ranh giới rừng phòng hộ.

3. Phát triển và nâng cao chất lượng rừng trồng

3.1. Thực trạng phát triển giống cây trồng lâm nghiệp:

Giai đoạn 2010–2025, thực trạng phát triển giống cây trồng lâm nghiệp tại xã đóng vai trò then chốt, quyết định tỷ lệ sống và chất lượng của hàng trăm héc-ta rừng sản xuất. Công tác quản lý và gieo ươm cây giống trong những năm qua đã dịch chuyển mạnh mẽ từ việc phụ thuộc vào nguồn giống nhập từ miền xuôi sang hướng chủ động chọn lọc cây trội, gieo ươm và sản xuất giống tại chỗ.

a) Chuyển dịch phương thức cung ứng giống lâm nghiệp:

- Đầu giai đoạn (2010–2015): Phụ thuộc nguồn giống bên ngoài: Hầu hết cây giống (luồng, xoan, lát) phục vụ dự án trồng rừng theo Nghị quyết 30a hay Quyết định 552 phải vận chuyển từ các vườn ươm dưới xuôi (như Triệu Sơn, Thọ Xuân, Ngọc Lặc) lên Mường Lát.

- Hạn chế: Quãng đường vận chuyển xa, đường xá sạt lở khiến bầu cây bị vỡ, rễ héo. Cây giống chưa thích nghi với khí hậu nắng nóng gay gắt và biên độ nhiệt lớn của vùng cao Mường Lát, dẫn đến tỷ lệ chết sau khi trồng thực địa lên tới 25% – 30%.

- Nửa cuối giai đoạn (2016–2025): Chủ động gieo ươm tại chỗ:

+ Hạt Kiểm lâm Mường Lát kết hợp với các Ban quản lý rừng và UBND các xã khuyến khích xây dựng hệ thống vườn ươm vệ tinh ngay tại địa bàn.

+ Cây con được gieo ươm từ hạt, hom lấy từ các cây mẹ bản địa, giúp cây con sinh trưởng khỏe mạnh, đạt tỷ lệ sống ngoài thực địa rất cao (trên 85% – 90%).

b) Thực trạng phát triển giống lâm nghiệp tại xã:

- Thực trạng: Thực trạng giống tại xã tập trung vào việc cải tạo thoái hóa giống họ tre luồng.

- Biện pháp: Thay vì đào gốc luồng tự nhiên (tốn công, tỷ lệ sống thấp), xã đã chuyển sang hướng dẫn người dân kỹ thuật chiết cành luồng, nhân giống luồng bằng hom cành. Đồng thời, triển khai rà soát, tuyển chọn các bụi luồng "mẹ" không bị cỗi, không bị cộc để làm nguồn nhân giống, giúp rừng luồng trồng mới cho măng to và thân dày hơn.

c) Khó khăn và tồn tại đến cuối giai đoạn (2025): Dù có nhiều tiến bộ, công tác phát triển giống lâm nghiệp trên địa bàn xã vẫn gặp phải các rào cản lớn:

- Chưa có cơ sở sản xuất giống: Xã chưa có các vườn ươm giống cây lâm nghiệp trên địa bàn, chủ yếu vẫn áp dụng phương pháp gieo hạt hoặc giâm hom truyền thống.

- Quản lý nguồn gốc giống chưa nghiêm: Việc người dân thu hái hạt giống từ cây bố mẹ chưa qua tuyển chọn, công nhận (giống trôi nổi) vẫn diễn ra, dẫn đến nguy cơ rừng trồng thoái hóa, phân cành sớm, thân cong queo.

- Thiếu vốn đầu tư hạ tầng: Thiếu vốn đầu tư hệ thống vườn ươm để đảm bảo việc sản xuất cây giống cho nhu cầu trồng rừng tại địa phương.

3.2. Thực trạng công tác trồng rừng sản xuất:

Giai đoạn 2010–2025, thực trạng công tác trồng rừng sản xuất tại xã phản ánh một chiến lược dịch chuyển quy hoạch lớn. Xã đã chuyển dịch mạnh mẽ từ bảo vệ thụ động sang chủ động trồng mới, tái cấu trúc rừng sản xuất gắn liền với sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số.

a) Thực trạng trồng rừng sản xuất:

- Tập trung phát triển diện tích rừng sản xuất, nhằm thay thế cho đất nương rẫy du canh bạc màu cũ nhờ cú hích từ các chính sách trợ cấp gạo.

- Chủng loại cây trồng: Giai đoạn 2010–2015, người dân chủ yếu trồng luồng, xoan thuần chủng. Tuy nhiên, sang giai đoạn 2016–2025, cơ cấu cây trồng được đa dạng hóa khi mở rộng trồng khảo nghiệm các loài cây gỗ lớn và cây có giá trị kinh tế cao như quế, tếch, lát hoa, măng tre bát độ.

b) Kết qủa thực hiện:

+ Tăng độ che phủ rừng: Công tác gieo trồng trong khoảng 15 năm qua đã đưa độ che phủ rừng của xã tăng mạnh, góp phần giữ vững môi trường sinh thái khu vực biên giới.

+ Đổi mới phương thức gieo ươm: Hạt Kiểm lâm Mường Lát đã chủ động lựa chọn các cây mẹ bản địa ngay tại rừng để thu gom hạt giống, gieo ươm tại chỗ giúp cây con đạt tỷ lệ sống ngoài thực địa rất cao (trên 85%) do thích ứng tốt với khí hậu khắc nghiệt.

+ Kết quả trồng rừng trong những năm gần đây:

Theo hồ sơ trồng rừng, chăm sóc rừng bổ sung giai đoạn 2021-2025, khối lượng được phê duyệt, thẩm định hoặc hỗ trợ tại xã gồm 168,26 ha trồng rừng/hỗ trợ trồng rừng và 0,00 ha chăm sóc riêng; tổng kinh phí theo tiến độ đến hết năm 2025 là 3.021,50 triệu đồng. Cụ thể, năm 2025: 168,26 ha trồng/hỗ trợ, kinh phí 3.021,50 triệu đồng. Loài cây chủ yếu gồm Trẩu. Số liệu phản ánh khối lượng, kinh phí theo quyết định phê duyệt, văn bản thẩm định và tiến độ giải ngân trong hồ sơ được cung cấp; không thay thế số liệu nghiệm thu, quyết toán thực tế của từng công trình.

d) Nút thắt, tồn tại:

+ Kết quả trồng và chăm sóc giai đoạn 2021-2025 cho thấy hoạt động đầu tư được thực hiện qua nhiều năm, có cả trồng mới và chăm sóc nối tiếp. Với điều kiện của xã, chất lượng công trình phụ thuộc lớn vào thời điểm trồng, khả năng vận chuyển cây giống đến lô và chăm sóc trong mùa khô.

+ Chất lượng rừng sản xuất chưa đồng đều, nhiều diện tích rừng sản xuất của hộ gia đình tự trồng ở các bản vùng sâu do thiếu vốn mua phân bón và kỹ thuật tỉa thưa nên cây phát triển chậm, thân còi cọc, giá trị thương mại khi thu hoạch chưa cao.

3.3. Thực trạng phát triển lâm sản ngoài gỗ:

Giai đoạn 2010–2025, thực trạng phát triển lâm sản ngoài gỗ (LSNG) tại xã ghi nhận sự chuyển dịch rõ nét từ phương thức khai thác tự nhiên, mang tính tận thu sang xu hướng bảo tồn, khoanh nuôi và trồng thâm canh có kiểm soát.

Với lợi thế hơn 6.500 ha đất lâm nghiệp và hệ sinh thái rừng tự nhiên, LSNG (bao gồm măng, luồng/vầu, dược liệu, mật ong rừng) đã trở thành sản phẩm có khả năng tạo nguồn thu nhập quan trọng cho đồng bào dân tộc thiểu số bên cạnh nguồn hỗ trợ gạo giữ rừng.

a) Các nhóm lâm sản ngoài gỗ chủ lực và thực trạng phát triển:

- Nhóm tre, luồng, vầu: Khai thác và phát triển: Đây là nguồn lợi LSNG lớn nhất tại xã. Hàng năm, khai thác hàng trăm tấn măng tươi (gồm măng đắng đầu mùa, măng ngọt, măng dây) từ rừng tự nhiên. Xu hướng dịch chuyển: Từ chỗ chỉ hái măng tươi về ăn hoặc bán thô cho thương lái với giá rẻ, giai đoạn 2016–2025 đã hình thành các cơ sở sấy măng khô, làm măng chua muối ngay tại địa bàn xã.

- Nhóm cây dược liệu dưới tán rừng: Các loài dược liệu như sa nhân tím, ba kích, thiên niên kiện, hà thủ ô, bách bộ hoang dã bị suy giảm do khai thác quá mức đầu giai đoạn.

- Nhóm mật ong rừng và các loại lâm sản phụ khác: Nghề gác kèo ong, khai thác mật ong rừng và các lâm sản phụ được duy trì tại những khu vực có rừng rậm. Giai đoạn gần đây, người dân từng bước phát triển mô hình nuôi ong mật bán hoang dã dưới tán rừng tự nhiên nhằm nâng cao sản lượng và bảo vệ đàn ong bản địa.

b) Kết quả đạt được:

- Sinh kế người dân: LSNG đóng vai trò là nguồn thu nhập ngắn hạn "lấy ngắn nuôi dài" cực kỳ hiệu quả cho người dân trong thời gian chờ gỗ rừng trồng đến tuổi khai thác.

- Nâng cao ý thức giữ rừng: Khi người dân có thu nhập đều đặn từ nguồn măng, nguồn dược liệu dưới tán rừng, họ tự nguyện bảo vệ rừng, giảm thiểu nạn phá rừng làm nương rẫy.

c) Khó khăn, vướng mắc tồn tại:

- Chế biến sâu còn yếu: Phần lớn lâm sản ngoài gỗ tại xã vẫn được xuất bán ở dạng thô hoặc sơ chế thô, như măng tươi, quả sa nhân phơi khô tự nhiên, nên giá trị gia tăng còn thấp.

- Thương mại bấp bênh: Chưa có sự kết nối chặt chẽ giữa các xã vùng sâu với các doanh nghiệp chế biến dược phẩm, thực phẩm lớn dưới miền xuôi. Đầu ra phụ thuộc hoàn toàn vào thương lái nhỏ lẻ, thường xuyên bị ép giá vào mùa thu hoạch rộ.

- Giao thông khó khăn: Chi phí vận chuyển các mặt hàng măng tươi, lâm sản phụ từ các bản cao xuống trung tâm xã và về xuôi quá cao do đường xá thường xuyên sạt lở vào mùa mưa lũ (tháng 7–tháng 10), làm giảm độ tươi ngon và giá trị cạnh tranh của sản phẩm.

4. Khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản

a) Thực trạng: Giai đoạn 2010–2025, thực trạng khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản tại xã phản ánh quá trình chuyển đổi mạnh mẽ từ khai thác thô tự phát sang chuỗi liên kết sản xuất bán công nghiệp. Sự thay đổi này gắn liền với tốc độ thành thục của hàng trăm héc-ta rừng sản xuất (luồng, xoan, lát) được trồng từ thời kỳ thực hiện Quyết định 552/QĐ-TTg và Quyết định 1734/QĐ-UBND.

- Khai thác lâm sản dịch chuyển từ rừng tự nhiên sang rừng trồng. Đầu giai đoạn (2010–2015), hoạt động khai thác lén lút gỗ tự nhiên trái phép vẫn là điểm nóng. Tuy nhiên, nửa cuối giai đoạn (2016–2025), hoạt động khai thác lâm sản đã đi vào khuôn khổ pháp luật:

+ Lâm sản chính (Gỗ và Luồng): Diện tích rừng sản xuất đến tuổi thu hoạch tăng nhanh. Bình quân mỗi năm, xã khai thác hàng trăm ngàn cây luồng, vầu và hàng trăm khối gỗ rừng trồng xoan.

+ Lâm sản ngoài gỗ: Hoạt động khai thác măng tươi (măng đắng, măng dây), củi đốt, và các loại dược liệu (sa nhân tím, thiên niên kiện) dưới tán rừng phát triển mạnh theo mùa vụ (từ tháng 5 đến tháng 10 hàng năm).

- Năng lực chế biến lâm sản tại xã có sự cải thiện rõ rệt, giảm dần tỷ lệ xuất thô nguyên liệu. Công nghệ chế biến tại xã còn hạn chế, chủ yếu vẫn ở dạng sơ chế thô, giá trị gia tăng thấp.

- Tiêu thụ lâm sản: Nút thắt hạ tầng giao thông và thương mại và phụ thuộc lớn vào thị trường bên ngoài:

+ Kênh tiêu thụ chủ lực: Thị trường tiêu thụ hiện nay chủ yếu thông qua hộ gia đình, nhóm hộ, thương lái, cơ sở thu mua nhỏ, hợp tác xã và một số doanh nghiệp chế biến trong, ngoài tỉnh.

- Nút thắt giao thông: Địa hình chia cắt mạnh, tuyến đường độc đạo Quốc lộ 15C thường xuyên bị sạt lở, sụt lún nghiêm trọng vào mùa mưa bão. Chi phí vận tải từ xã ra đến trung tâm tỉnh quá cao (chiếm đến 30–40% giá thành sản phẩm), làm giảm sức cạnh tranh của lâm sản.

- Giá cả bấp bênh: Giá luồng cây và gỗ rừng trồng thường xuyên bị thương lái chèn ép, trồi sụt thất thường theo nhu cầu của thị trường.

b) Các nhóm sản phẩm có khả năng phát triển và cần được định hướng thị trường của xã Mường Lý trong giai đoạn tới: gồm gỗ rừng trồng sản xuất, tre nứa, luồng, vầu, măng, dược liệu dưới tán rừng và một số lâm sản ngoài gỗ gắn với sinh kế hộ gia đình, cộng đồng. Đây là những sản phẩm phù hợp với lợi thế đất lâm nghiệp, điều kiện sinh thái, tập quán sản xuất và khả năng tổ chức sinh kế của người dân trên địa bàn.

Nhu cầu thị trường có xu hướng tăng đối với gỗ rừng trồng có nguồn gốc hợp pháp, tre luồng, sản phẩm sơ chế, dược liệu, lâm sản ngoài gỗ, sản phẩm có nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn chất lượng rõ ràng. Tuy nhiên năng lực sơ chế, bảo quản, đóng gói, tiêu chuẩn hóa sản phẩm và liên kết tiêu thụ tại địa bàn còn hạn chế, do đó cần phát triển vùng nguyên liệu gắn với tổ chức sản xuất, sơ chế ban đầu, liên kết doanh nghiệp và xúc tiến thương mại.

Giai đoạn 2026-2030, ưu tiên kết nối doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến hiện có; việc đầu tư cơ sở chế biến quy mô công nghiệp chỉ xem xét khi có nhà đầu tư, dự án cụ thể và bảo đảm phù hợp quy hoạch, đất đai, môi trường, hạ tầng cùng các quy định pháp luật có liên quan.

5. Phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng

- Giai đoạn 2010–2025, thực trạng phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng tại xã ghi nhận một xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ từ khai thác tự phát sang mô hình bảo tồn và trồng thâm canh có định hướng. Nằm trong tổng thể quy hoạch hơn 94.000 ha dược liệu dưới tán rừng của tỉnh Thanh Hóa, Mường Lý đã tận dụng tối đa lợi thế khí hậu vùng cao mát mẻ và diện tích rừng tự nhiên lớn để xây dựng sinh kế mới bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Thực trạng: Các loài cây dược liệu chủ yếu tồn tại ở dạng hoang dã dưới tán rừng tự nhiên thuộc rừng phòng hộ biên giới. Người dân tại xã kết hợp giữ rừng phòng hộ biên giới với việc khoanh vùng bảo tồn cây thuốc tự nhiên.

+ Mô hình: Các hộ dân đưa các loài cây thuốc quý từ rừng về trồng thuần hóa quanh vườn nhà và dưới tán rừng sản xuất gia đình, vừa để chữa bệnh bảo vệ sức khỏe cộng đồng, vừa cung ứng các bài thuốc tắm, thuốc xương khớp đặc sản cho khách du lịch.

- Đánh giá kết quả và rào cản đến cuối giai đoạn (2025):

+ Kinh tế–Sinh kế: Trồng dược liệu dưới tán rừng mang lại hiệu quả kinh tế cao gấp 1,5–2 lần so với các mô hình canh tác nông nghiệp truyền thống. Giúp người dân vùng sâu vùng xa có nguồn thu nhập thường xuyên để trang trải cuộc sống trong thời gian chờ gỗ rừng trồng cho khai thác.

+ Môi trường–Lâm nghiệp: Đây là giải pháp bảo vệ rừng hiệu quả nhất. Người dân có thu nhập từ dược liệu dưới tán rừng sẽ chủ động tuần tra, phòng cháy chữa cháy rừng, giảm hoàn toàn áp lực bóc vén rừng tự nhiên để làm nương rẫy như trước đây.

- Khó khăn, vướng mắc cốt lõi:

+ Quy mô còn manh mún: Mặc dù có tiềm năng lớn, việc trồng dược liệu trên địa bàn nhìn chung vẫn ở quy mô hộ gia đình, mang tính thử nghiệm, chưa hình thành được các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

+ Thị trường bấp bênh: Xã chưa thu hút được các doanh nghiệp dược phẩm ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm lâu dài. Đầu ra của sản phẩm khô chủ yếu phụ thuộc vào các thương lái nhỏ lẻ, giá cả trồi sụt thất thường.

+ Kỹ thuật và công nghệ: Người dân thiếu kiến thức về kỹ thuật thu hái, sơ chế bảo quản (sấy, chống ẩm mốc) khiến chất lượng dược liệu thô chưa đồng đều, chủ yếu xuất bán thô nên giá trị gia tăng thấp.

6. Sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp

Giai đoạn 2010–2025, thực trạng sản xuất nương rẫy và mô hình nông lâm kết hợp ghi nhận một cuộc dịch chuyển lớn. Xã đã từng bước chuyển đổi từ phương thức canh tác nương rẫy truyền thống (chặt, đốt, chọc lỗ, tra hạt) gây

suy thoái đất sang các mô hình nông lâm kết hợp bền vững, gắn liền với các chính sách hỗ trợ gạo và giao đất giao rừng của Trung ương và tỉnh Thanh Hóa.

a) Thực trạng canh tác nương rẫy:

Đầu giai đoạn (2010–2015), nương rẫy là nguồn sống duy nhất của đại bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, phương thức này bộc lộ nhiều hạn chế và giảm dần về cuối giai đoạn:

- Suy thoái đất nhanh chóng: Do không có biện pháp che phủ và chống xói mòn, đất nương rẫy chỉ sau 2–3 vụ canh tác sẽ bị bạc màu, rửa trôi mạnh, khiến năng suất cây trồng giảm sâu.

- Xu hướng giảm diện tích: Nhờ sự tác động của Quyết định 552/QĐ-TTg, Quyết định 1734/QĐ-UBND và Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND (chính sách dùng gạo đổi đất rẫy), diện tích nương rẫy du canh toàn xã đã giảm mạnh Đồng bào hạn chế chặt phá rừng và chuyển sang nhận khoán giữ rừng tự nhiên hoặc trồng rừng sản xuất.

b) Thực trạng phát triển các mô hình nông lâm kết hợp:

Sự suy giảm của nương rẫy thuần túy mở đường cho các mô hình nông lâm kết hợp (kết hợp cây lâm nghiệp, cây nông nghiệp ngắn ngày và chăn nuôi):

- Mô hình chủ lực: Trồng rừng sản xuất (luồng, vầu, trẩu) kết hợp trồng xen canh cây ngắn ngày (ngô, sắn, lúa nương) trong 2–3 năm đầu khi rừng chưa khép tán.

- Kinh tế dưới tán rừng: Người dân kết hợp trồng cây dược liệu, cây ăn quả bản địa (cam, quyết) và đẩy mạnh chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò) thả rông có kiểm soát dưới tán rừng sản xuất.

c) Đánh giá chung về giai đoạn 2010–2025:

- Thay đổi tư duy: Đồng bào các xã từ bỏ tư duy phá rừng làm rẫy, chuyển sang tư duy sở hữu và làm giàu từ đất rừng sau khi được cấp Sổ đỏ lâm nghiệp.

- Bảo vệ môi trường: Các mô hình nông lâm kết hợp bền vững giúp tăng độ che phủ rừng, giảm thiểu tình trạng sạt lở đất đá, lũ ống, lũ quét dọc tuyến quốc lộ huyết mạch vào mùa mưa bão.

- Khó khăn, tồn tại: Các sản phẩm từ mô hình nông lâm kết hợp (gỗ, luồng, măng, sắn) chủ yếu bán cho thương lái với giá bấp bênh do quãng đường vận chuyển từ xã ra trung tâm tỉnh quá xa và địa hình cách trở.

7. Chồng lấn trong quản lý đất đai lâm nghiệp

Giai đoạn 2010–2025, thực trạng chồng lấn trong quản lý đất đai lâm nghiệp tại xã Mường Lý, trong bối cảnh chung của huyện Mường Lát (theo địa giới cũ) là một trong những nút thắt phức tạp nhất trong công tác quản lý tài

nguyên. Vấn đề này xuất phát từ lịch sử quản lý qua nhiều thời kỳ, bản đồ đo đạc lâm nghiệp cũ thiếu chính xác và áp lực thiếu đất sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ.

Hệ quả là tình trạng "đất một nơi, chủ một nẻo" hoặc một diện tích đất nhưng có hai đơn vị cùng quản lý diện rộng. Cụ thể tại xã được ghi nhận qua các khía cạnh cốt lõi sau:

a) Các dạng chồng lấn đất lâm nghiệp phổ biến:

- Chồng lấn giữa đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp: Ranh giới rừng sản xuất lấn sang đất canh tác lúa nước, đất trồng ngô sắn ngắn ngày của người dân.

- Cấp trùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ): Tình trạng một diện tích đất lâm nghiệp vừa nằm trong Sổ đỏ giao cho hộ gia đình, vừa nằm trong quyết định giao đất quản lý chung chủ rừng nhà nước.

b) Thực trạng chồng lấn tại xã: Mường Lý có diện tích đất lâm nghiệp dốc lớn, ranh giới quản lý chủ yếu thể hiện trên hồ sơ, giấy tờ, trong khi cột mốc ngoài thực địa chưa rõ ràng, gây khó khăn cho kiểm lâm địa bàn khi phân định hành vi vi phạm pháp luật lâm nghiệp.

c) Tiến độ xử lý và kết quả đến cuối giai đoạn (2025): Nhận diện được tính chất tranh chấp đất đai ảnh hưởng đến an sinh và giữ rừng, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết liệt chỉ đạo bóc tách đất chồng lấn:

- Rà soát toàn diện và thu hồi: Tỉnh đã chỉ đạo tổ chức trích đo thực địa, bóc tách bàn giao phần đất chồng lấn, đất lấn chiếm, xâm canh từ chủ rừng nhà nước để trả lại cho UBND xã điều phối, lập phương án giao đất sản xuất cho đồng bào thiếu đất bám bản.

- Chuẩn hóa dữ liệu số: Đến giai đoạn 2021–2025, việc áp dụng bản đồ kỹ thuật số theo Quy hoạch sử dụng đất huyện Mường Lát thời kỳ 2021-2030 đã giúp khoanh định chính xác ranh giới tọa độ các loại rừng, giảm thiểu phát sinh tranh chấp mới.

- Tháo gỡ vướng mắc sổ đỏ: UBND tỉnh đã liên tục ban hành các văn bản hướng dẫn xử lý tồn tại cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất bàn giao từ chủ rừng nhà nước để bảo đảm quyền lợi hợp pháp tối đa cho nhân dân.

8. Chi trả dịch vụ môi trường rừng

Chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) theo Nghị định số 99/2010/NĐ-CP (sau này là Luật Lâm nghiệp 2017) đã trở thành một nguồn lực kinh tế quan trọng tại xã. Nguồn tiền điều phối từ các cơ sở thủy điện (như thủy điện Trung Sơn, Thành Sơn) và các đơn vị sử dụng nước hạ nguồn được Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng tỉnh Thanh Hóa phân phối trực tiếp cho người dân.

Đây là dòng vốn tiền mặt cốt lõi đi song song với chính sách hỗ trợ gạo, giúp tạo sinh kế bền vững cho hàng trăm hộ gia đình.

a) Kết quả triển khai cụ thể như sau:

- Xã Mường Lý có diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nhỏ hơn xã lưu vực trọng điểm; dòng tiền này có ý nghĩa hỗ trợ tuần tra, mua công cụ và tạo động lực giữ rừng, nhưng chưa đủ thay thế nguồn đầu tư ngân sách và phân bổ trực tiếp cho các cộng đồng bản. Chi trả dịch vụ môi trường rừng giai đọa năm 2013-2024, tổng số tiền xác định từ các năm trên địa bàn xã là 3.348,89 triệu đồng. Riêng năm 2024, tổng diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng là 6.746,59 ha, diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K là 5.524,41 ha, tổng số tiền 761,09 triệu đồng; trong đó cộng đồng dân cư 2.163,65 ha quy đổi theo hệ số K, số tiền 298,08 triệu đồng; hộ gia đình, cá nhân 3.360,76 ha quy đổi theo hệ số K, số tiền 463,01 triệu đồng.

Việc sử dụng nguồn tiền được công khai tại bản, ưu tiên trực tiếp cho hoạt động bảo vệ rừng và ghi chép đầy đủ diện tích, chất lượng rừng được chi trả.

b) Tác động quan trọng đến công tác quản lý rừng:

- Chuyển đổi nhận thức: Tiền DVMTR giúp người dân hiểu rõ "rừng sinh ra tiền", chuyển từ tư duy khai thác tự do sang chủ động tuần tra, bảo vệ nghiêm ngặt.

- Giảm áp lực ngân sách: Nguồn quỹ xã hội hóa từ các cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường giảm bớt gánh nặng chi ngân sách nhà nước cho công tác kiểm lâm địa bàn.

- Công khai, minh bạch: Ban quản lý Quỹ tỉnh phối hợp chặt chẽ với xã Mường Lý tổ chức hàng loạt lớp tập huấn hướng dẫn các bản mở tài khoản, quản lý chi tiêu nguồn tiền đúng quy định, tránh thất thoát.

9. Kết quả, tình hình triển khai thực hiện cơ chế chính sách về lâm nghiệp của trung ương và địa phương

9.1. Chính sách giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp

- Giai đoạn 2010–2025, công tác thực hiện Chính sách giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp tại xã Mường Lý đã tạo cơ sở quan trọng về sở hữu và quản lý đất đai. Từ chỗ phần lớn diện tích là vô chủ hoặc do UBND xã quản lý lỏng lẻo, chính sách đã giúp xác lập chủ rừng thực sự.

- Giai đoạn 2020–2025 đã hoàn thành đo đạc bản đồ kỹ thuật số, bóc tách đất sản xuất nông nghiệp ra khỏi quy hoạch 3 loại rừng để cấp quyền sử dụng đất ổn định cho nhân dân.

- Những tồn tại và thách thức đến cuối giai đoạn (2025):

+ Tranh chấp, chồng lấn ranh giới: Bản đồ giao đất giao rừng thời kỳ đầu (2010–2015) có độ chính xác chưa cao, dẫn đến tranh chấp đất rừng giữa các hộ hoặc giữa người dân với BQl thôn, bản và ubnd xã.

+ Tiến độ cấp sổ đỏ đất lâm nghiệp: Đến năm 2011 huyện Mường Lát (cũ) đã cơ bản hoàn thành việc trích đo và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho người dân trên địa bàn xã.

9.2. Chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng của trung ương

Giai đoạn 2010–2025, bên cạnh các chính sách đặc thù của tỉnh Thanh Hóa, xã đã tiếp nhận và triển khai đồng bộ các Chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng của Trung ương. Đây là hệ thống chính sách cung cấp nguồn lực tài chính, cây giống và hỗ trợ an sinh thông qua các Chương trình mục tiêu quốc gia.

a) Các chính sách lớn của Trung ương được áp dụng:

- Chương trình 30a (Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP): Hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo, trong đó có Mường Lát. Chính sách này hỗ trợ tiền khoán bảo vệ rừng, hỗ trợ lương thực và kinh phí mua cây giống lâm nghiệp cho người dân.

- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP: Cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với giảm nghèo bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015–2020.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế–xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021–2025 (Dự án 3): Tiếp tục nâng mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng từ 300.000 đồng/ha/năm lên mức 400.000 – 500.000 đồng/ha/năm.

b) Kết quả triển khai thực hiện:

- Kết quả: Mường Lý đã triển khai giao khoán bảo vệ rừng bằng nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương; diện tích thực hiện được nghiệm thu theo hồ sơ và đối tượng cụ thể từng năm.

- Tác động: Tiền hỗ trợ chủ yếu giải ngân cho các cộng đồng bản quản lý rừng tự nhiên. Nguồn quỹ này được các bản sử dụng vào việc chung như mua sắm thiết bị loa đài nhà văn hóa, làm đường giao thông nội bản, đóng góp vào tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

c) Tác động toàn diện của chính sách Trung ương:

- Giải quyết bài toán "Rừng vô chủ": Chuyển giao toàn bộ diện tích rừng do UBND xã quản lý trước đây sang cho hộ gia đình và cộng đồng bản, giúp nâng cao trách nhiệm của người dân.

- Tăng thu nhập đa chiều: Người dân nhận "thu nhập kép" từ ngân sách Trung ương (tiền khoán hỗ trợ) và nguồn vốn xã hội hóa (tiền dịch vụ môi trường rừng), giúp tỷ lệ hộ nghèo giảm sâu qua từng năm.

- Giảm thiểu tác động thiên tai: Rừng phòng hộ được bảo vệ nghiêm ngặt từ nguồn vốn Trung ương giúp giữ đất, giữ nước, giảm thiểu tình trạng lũ ống, lũ quét và sạt lở đất vào mùa mưa bão.

9.3. Chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ tham gia bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn huyện Mường Lát (cũ)

a) Chính sách hỗ trợ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia:

- Giai đoạn 2013-2018, thực hiện Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 về việc hỗ trợ gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số tự nguyện trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Việc triển khai Quyết định số 552/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ cùng với Quyết định số 2570/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thanh Hóa đã mang lại những kết quả có tính bước ngoặt, làm thay đổi toàn diện phương thức mưu sinh của người dân miền núi. Với định mức hỗ trợ tối đa 700 kg gạo/ha/năm đối với đất trồng rừng sản xuất và không quá 10 kg gạo/khẩu/tháng, chính sách đã giải quyết triệt để tình trạng đói giáp hạt trong thời gian đồng bào chưa tự túc được lương thực.

- Năm 2020, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1734/QĐ-UBND ngày 18/5/2020 về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số, hộ người kinh nghèo tự nguyện trồng, chăm sóc rừng trồng và hộ nghèo nhận khoán bảo vệ rừng trong thời gian chưa đảm bảo được lương thực trên địa bàn huyện Mường Lát, giai đoạn 2020-2026"; Quyết định số 5402/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án hỗ trợ gạo từ nguồn dự trữ quốc gia để thực hiện bảo vệ, phát triển rừng huyện Mường Lát, giai đoạn 2020-2026. Cụ thể:

Quyết định số 1734/QĐ-UBND phê duyệt Đề án và Quyết định số 5402/QĐ-UBND phê duyệt Phương án của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành năm 2020 là các văn bản mang tính chuyển đổi lịch sử. Các quyết định này đã luật hóa cơ chế phối hợp giữa địa phương và Trung ương, mở rộng đối tượng sang cả hộ người Kinh nghèo nhằm phủ xanh đất dốc, bảo đảm an sinh xã hội cho người dân.

Cơ chế định mức và Quy mô:

+ Khung chính sách: Áp dụng định mức 15 kg gạo/khẩu/tháng cho hộ nghèo nhận khoán giữ rừng tự nhiên và tối đa 700 kg gạo/ha/năm cho hộ tự nguyện trồng mới rừng sản xuất.

+ Đối tượng: Hộ thuộc diện nghèo, cận nghèo, đảm bảo không trùng lặp với các gói cứu trợ an sinh khác.

Kết quả thực hiện: Gạo từ kho Dự trữ Quốc gia được Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa bốc xếp, vận chuyển giao nhận cuốn chiếu gối đầu cho xã dựa trên diện tích nghiệm thu lâm nghiệp thực tế:

+ Diện tích rừng giao khoán: đạt khoảng 4.709,80 ha.

+ Chỉ tiêu gạo phân bổ: Khối lượng gạo cấp phát được xác định theo kết quả nghiệm thu diện tích bảo vệ, phát triển rừng và danh sách đối tượng đủ điều kiện của từng đợt.

b) Chính sách hỗ trợ gạo đặc thù của tỉnh:

Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh Thanh Hóa ra đời nhằm tiếp nối các Đề án, Phương án trước đó (theo Quyết định 1734/QĐ-UBND và Quyết định 5402/QĐ-UBND năm 2020). Nghị quyết này đóng vai trò là "đòn bẩy sinh kế" trực tiếp, gắn chặt mục tiêu giữ vững an ninh môi trường biên giới với công tác giảm nghèo đa chiều bền vững cho đồng bào các dân tộc thiểu số tại huyện vùng cao Mường Lát.

Để tối ưu hóa hiệu quả, chính sách đã nâng cấp toàn diện quy trình kiểm tra, định mức và nghiệm thu sát thực tế.

- Khung pháp lý và Định mức hỗ trợ (Giai đoạn 2023-2026): Nghị quyết quy định rõ các tiêu chí nhận hỗ trợ, chuyển từ hình thức cấp phát đại trà sang cấp phát theo hiệu quả bảo vệ thực tế:

+ Đối tượng: Hộ gia đình nghèo, cận nghèo (đồng bào dân tộc thiểu số và người Kinh) cư trú hợp pháp tại các xã, thị trấn của huyện Mường Lát.

+ Hỗ trợ bảo vệ rừng: Nhận tối đa 15 kg gạo/khẩu/tháng đối với diện tích rừng tự nhiên giao khoán.

+ Hỗ trợ phát triển rừng: Nhận tối đa 700 kg gạo/ha/năm cho các hộ tự nguyện trồng mới, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng sản xuất.

+ Điều kiện xuất kho: Hạt Kiểm lâm phối hợp cùng UBND các xã nghiệm thu thực địa định kỳ. Rừng không bị cháy, không bị chặt phá trái phép mới đủ điều kiện lập tờ trình xin xuất gạo từ kho Dự trữ Quốc gia.

- Kết quả thực hiện: Dưới sự điều phối trực tiếp của Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Thanh Hóa và UBND huyện Mường Lát, gạo dự trữ quốc gia được vận chuyển cuốn chiếu về tận nhà văn hóa các bản.

+ Diện tích rừng nghiệm thu: khoảng 4.709,80 ha.

+ Khối lượng gạo phân bổ: Xã nhận khoảng 55–65 tấn/năm.

+ Hiệu quả đạt được: Tuy quỹ đất lâm nghiệp giao khoán của xã không lớn và địa hình dốc, xã vẫn thực hiện tốt công tác khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên.

- Tác động kép của chính sách: Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND đã mang lại kết quả toàn diện về cả 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường cho huyện Mường Lát (cũ) nói chung và xã Mường Lý nói riêng:

+ Môi trường giữ vững: Duy trì độ che phủ rừng của xã ổn định ở mức cao. Các vụ việc lấn chiếm đất rừng, cháy rừng giảm sâu theo từng năm.

+ Kinh tế dịch chuyển: Gạo dự trữ quốc gia đóng vai trò như "tiền công lương thực" vững chắc. Người dân giảm bớt áp lực kinh tế, có thời gian phát triển chăn nuôi gia súc lớn, góp phần giảm tỷ lệ nghèo của xã xuống từ 4%–5%/năm.

+ Hợp lòng dân: Việc kiểm định chất lượng gạo xuất kho khắt khe (theo Quy chuẩn QCVN 06:2019/BTC) giúp bà con nhận được nguồn lương thực ngon, sạch, đảm bảo an tâm bám rừng, giữ gìn vành đai biên cương Tổ quốc.

9.4. Thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ (ERPA)

a) Quy định chi trả tiền:

- Đối tượng chi trả: Chủ rừng (ban quản lý rừng, công ty lâm nghiệp), UBND cấp xã và cộng đồng dân cư trực tiếp bảo vệ rừng.

- Mức phân bổ:

+ Khoảng 80% đến 85% tiền thu về được chia thẳng cho các chủ rừng và người dân địa phương.

+ Khoảng 10% đến 15% dùng cho các hoạt động hỗ trợ giảm phát thải.

+ Khoảng 5% giữ lại để quản lý và vận hành chương trình.

- Mục đích sử dụng: Tiền được dùng để mua thiết bị tuần tra, trả công bảo vệ rừng, hoặc đầu tư phát triển sinh kế cho các bản làng.

b) Kết quả thực hiện:

Năm 2023, diện tích quy đổi của xã là 5.261,12 ha, kinh phí được duyệt 684,62 triệu đồng, đã chi 681,77 triệu đồng, còn chưa chi 2,85 triệu đồng. Năm 2024, hồ sơ hiện có mới xác định số kinh phí chưa chi chuyển tiếp là 71,73 triệu đồng, chưa có đủ phụ lục về diện tích và tổng kinh phí. Năm 2025, kế hoạch xác định 624 chủ rừng/đối tượng, diện tích 4.709,80 ha và kinh phí 785,17 triệu đồng. Số liệu ERPA của các chủ rừng nhà nước, lực lượng vũ trang được nguồn tổng hợp theo toàn đơn vị hoặc nhiều xã, chưa tách phần thuộc từng xã nên không phân bổ ước tính vào kết quả nêu trên

9.5. Thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách, chương trình khác

Việc lồng ghép nguồn lực được thực hiện theo kế hoạch, đúng đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ; kết quả định lượng về bảo vệ rừng, trồng rừng,

chăm sóc rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng và ERPA cần tiếp tục rà soát, lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, chính sách đầu tư trong lâm nghiệp và nguồn vốn hợp pháp khác trên cơ sở kế hoạch trung hạn, kế hoạch hằng năm và khả năng cân đối nguồn lực của tỉnh.

9.10. Đánh giá chung

Các chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng, hỗ trợ gạo và ERPA đã tạo nguồn lực bổ sung cho sinh kế và tăng trách nhiệm của người dân. Tuy nhiên, mỗi chính sách có đối tượng, diện tích tính toán và thời điểm chi trả khác nhau; vì vậy xã cần quản lý theo danh sách, lô rừng và hồ sơ nghiệm thu riêng để tránh trùng lặp, đồng thời đánh giá tác động thực tế đến chất lượng rừng và thu nhập của hộ.

3. Phát triển và nâng cao chất lượng rừng trồng

- Thực trạng phát triển giống cây trồng lâm nghiệp: Nguồn giống phù hợp Mường Lý phải chịu được đất chua, khô hạn cục bộ và điều kiện vận chuyển xa. Trẩu và các cây bản địa cần được kiểm soát xuất xứ, chất lượng bầu và thời gian vận chuyển; phát triển vườn ươm nhóm hộ gần vùng trồng có thể giảm tỷ lệ cây chết và chủ động thời vụ.

Theo hồ sơ trồng rừng, chăm sóc rừng bổ sung giai đoạn 2021-2025, khối lượng được phê duyệt, thẩm định hoặc hỗ trợ tại xã gồm 168,26 ha trồng rừng/hỗ trợ trồng rừng và 0,00 ha chăm sóc riêng; tổng kinh phí theo tiến độ đến hết năm 2025 là 3.021,50 triệu đồng. Cụ thể, năm 2025: 168,26 ha trồng/hỗ trợ, kinh phí 3.021,50 triệu đồng. Loài cây chủ yếu gồm Trẩu. Số liệu phản ánh khối lượng, kinh phí theo quyết định phê duyệt, văn bản thẩm định và tiến độ giải ngân trong hồ sơ được cung cấp; không thay thế số liệu nghiệm thu, quyết toán thực tế của từng công trình.

- Thực trạng phát triển lâm sản ngoài gỗ: Tre nứa và măng có lợi thế về diện tích, nhưng giá trị thấp do khai thác, vận chuyển và sơ chế khó khăn. Phát triển LSNG phải gắn với phục hồi bụi tre, khai thác đúng tuổi, tổ chức điểm tập kết và liên kết tiêu thụ; dược liệu chỉ mở rộng khi có mô hình phù hợp với tán rừng sản xuất và thị trường.

Khối lượng trồng rừng năm 2025 tập trung lớn vào Trẩu, phản ánh bước chuyển từ đất trống, nương rẫy cũ sang cây lâm nghiệp. Rủi ro là trồng đồng loạt một loài trên địa hình và đất khác nhau; vì vậy cần theo dõi tỷ lệ sống theo lô, bổ sung bón lót phù hợp, trồng hỗn giao ở nơi cần tăng ổn định sinh thái và bảo đảm chăm sóc ít nhất trong thời kỳ kiến thiết cơ bản.

4. Khai thác, chế biến và tiêu thụ lâm sản

Khai thác lâm sản ở Mường Lý phụ thuộc nhiều vào đường vào rừng và tuyến vận chuyển dọc sông Mã. Gỗ, tre nứa thường bán qua thương lái, sản phẩm chưa được phân loại và sơ chế tốt. Xã cần ưu tiên hồ sơ nguồn gốc, tổ khai thác

an toàn, bến bãi hợp pháp và liên kết với cơ sở chế biến ngoài địa bàn; không phù hợp đầu tư chế biến quy mô lớn khi hạ tầng và nguồn điện chưa bảo đảm.

Các nhóm sản phẩm có khả năng phát triển và cần được định hướng thị trường của xã Mường Lý gồm gỗ rừng trồng sản xuất, tre nứa, luồng, vầu, dược liệu dưới tán rừng sản xuất, lâm sản ngoài gỗ và sản phẩm nông lâm kết hợp. Đây là những sản phẩm phù hợp với lợi thế đất lâm nghiệp, điều kiện sinh thái, tập quán sản xuất và khả năng tổ chức sinh kế của người dân trên địa bàn.

Thị trường tiêu thụ hiện nay chủ yếu thông qua hộ gia đình, nhóm hộ, thương lái, cơ sở thu mua nhỏ, hợp tác xã và một số doanh nghiệp chế biến trong, ngoài tỉnh. Nhu cầu thị trường có xu hướng tăng đối với gỗ rừng trồng có nguồn gốc hợp pháp, tre luồng, sản phẩm sơ chế, dược liệu, lâm sản ngoài gỗ, sản phẩm có nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn chất lượng rõ ràng. Tuy nhiên, năng lực sơ chế, bảo quản, đóng gói, tiêu chuẩn hóa sản phẩm và liên kết tiêu thụ tại địa bàn còn hạn chế, do đó cần phát triển vùng nguyên liệu gắn với tổ chức sản xuất, sơ chế ban đầu, liên kết doanh nghiệp và xúc tiến thương mại.

Giai đoạn 2026-2030, ưu tiên kết nối doanh nghiệp, hợp tác xã và cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến hiện có; việc đầu tư cơ sở chế biến quy mô công nghiệp chỉ xem xét khi có nhà đầu tư, dự án cụ thể và bảo đảm phù hợp quy hoạch, đất đai, môi trường, hạ tầng cùng các quy định pháp luật có liên quan.

5. Phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng

Điều kiện rừng sản xuất và tập quán cộng đồng có thể phù hợp với bo bo/thảo đậu khấu, sả và một số cây thuốc bản địa. Tuy nhiên, Mường Lý có mùa khô và đất dốc nên phải khảo nghiệm độ ẩm, nguồn nước, tán che và khả năng chăm sóc; không áp đặt các loài ưa lạnh hoặc cần độ ẩm cao cho toàn xã. Mô hình nên gắn với nhóm hộ và hợp đồng thu mua.

6. Sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp

Nương rẫy là vấn đề sinh kế cốt lõi của Mường Lý, không thể giải quyết chỉ bằng yêu cầu dừng canh tác. Cần ổn định diện tích rẫy hợp pháp, chuyển dần sắn độc canh trên đất dốc sang cây lâm nghiệp, cây ăn quả và cây thức ăn chăn nuôi theo đường đồng mức, bố trí cây ngắn ngày trong thời gian rừng chưa khép tán và bảo đảm nguồn lương thực thay thế.

7. Chồng lấn trong quản lý đất đai lâm nghiệp

Chồng lấn tại Mường Lý chủ yếu có thể phát sinh giữa hồ sơ giao đất lâm nghiệp cũ, rừng tự nhiên hiện có và nương rẫy sử dụng lâu năm. Cần trích đo theo từng bản, xác nhận người đang sử dụng và trạng thái rừng, ưu tiên xử lý khu vực có khiếu kiện hoặc cản trở trồng rừng; không điều chỉnh ranh giới làm mất rừng tự nhiên để hợp thức hóa sử dụng sai mục đích.

8. Chi trả dịch vụ môi trường rừng

Hồ sơ chi trả dịch vụ môi trường rừng được cung cấp có số liệu đầy đủ theo xã cho các năm 2013-2021 và năm 2024; năm 2022 mới có số liệu của một số chủ rừng tổ chức, chưa đủ các nhóm đối tượng, còn năm 2023 chưa có phụ biểu DVMTR thường xuyên. Vì vậy, tổng số tiền xác định từ các năm có dữ liệu đầy đủ nêu trên của xã là 3.348,89 triệu đồng; không cộng số liệu chưa đầy đủ để tránh làm sai lệch kết quả giai đoạn.

Riêng năm 2024, tổng diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng là 6.746,59 ha, diện tích chi trả quy đổi theo hệ số K là 5.524,41 ha, tổng số tiền 761,09 triệu đồng; trong đó cộng đồng dân cư 2.163,65 ha quy đổi theo hệ số K, số tiền 298,08 triệu đồng; hộ gia đình, cá nhân 3.360,76 ha quy đổi theo hệ số K, số tiền 463,01 triệu đồng.

DVMTR có ý nghĩa lớn đối với cộng đồng Mường Lý vì diện tích rừng trong lưu vực rộng và thu nhập hộ thấp. Nguồn tiền cần ưu tiên cho tuần tra, PCCCR và công cụ chung của bản, đồng thời công khai cách tính diện tích quy đổi. Đây là nguồn hỗ trợ giữ rừng, không nên sử dụng thay thế toàn bộ kinh phí đầu tư sinh kế hoặc phân chia bình quân không gắn trách nhiệm.

9. Kết quả, tình hình triển khai thực hiện cơ chế chính sách về lâm nghiệp của trung ương và địa phương

- Chính sách giao rừng, cho thuê rừng gắn liền với giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp: Mường Lý cần tiếp tục hoàn thiện hồ sơ rừng sản xuất theo hộ, cộng đồng, làm rõ ranh giới rừng tự nhiên và đất trống. Giao đất chỉ có hiệu quả khi người dân xác định được vị trí ngoài thực địa, có quyền hưởng lợi và được hướng dẫn khai thác, tái trồng hợp pháp.

Đối với chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ (ERPA), nguồn tổng hợp gộp hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư. Năm 2023, diện tích quy đổi của xã là 5.261,12 ha, kinh phí được duyệt 684,62 triệu đồng, đã chi 681,77 triệu đồng, còn chưa chi 2,85 triệu đồng. Năm 2024, hồ sơ hiện có mới xác định số kinh phí chưa chi chuyển tiếp là 71,73 triệu đồng, chưa có đủ phụ lục về diện tích và tổng kinh phí. Năm 2025, kế hoạch xác định 624 chủ rừng/đối tượng, diện tích 4.709,80 ha và kinh phí 785,17 triệu đồng. Số liệu ERPA của các chủ rừng nhà nước, lực lượng vũ trang được nguồn tổng hợp theo toàn đơn vị hoặc nhiều xã, chưa tách phần thuộc từng xã nên không phân bổ ước tính vào kết quả nêu trên.

Các chính sách hỗ trợ bảo vệ rừng, hỗ trợ gạo, trồng rừng, DVMTR và ERPA có tác động trực tiếp đến an ninh lương thực và giảm áp lực phá rừng. Vấn đề cần khắc phục là khoảng thời gian giữa nghiệm thu và chi trả, sự chồng chéo danh sách và năng lực quản lý hồ sơ ở bản. Xã cần tích hợp theo dõi các nguồn nhưng không cộng gộp sai diện tích hoặc kinh phí.

- Thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách, chương trình khác: Việc lồng ghép nguồn lực được thực hiện theo kế hoạch, đúng đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ; kết quả định lượng về bảo vệ rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng và ERPA được tổng hợp tại các mục tương ứng của Phần II. Giai đoạn 2026-2030, tiếp tục rà soát, lồng ghép các chương trình mục tiêu quốc gia, chính sách đầu tư trong lâm nghiệp và nguồn vốn hợp pháp khác trên cơ sở kế hoạch trung hạn, kế hoạch hằng năm và khả năng cân đối nguồn lực.

III. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Tồn tại, hạn chế

- Thu nhập thấp và tỷ trọng cây sắn, nương rẫy cao tạo áp lực trực tiếp lên rừng tự nhiên sản xuất và đất dốc.

- Diện tích chưa thành rừng lớn, phân tán và khó tiếp cận; nguy cơ tái lấn chiếm, cháy và xói mòn cao.

- Rừng trồng còn ít so với quỹ đất sản xuất, cơ cấu loài có nguy cơ tập trung và chất lượng chăm sóc chưa đồng đều.

- Tre nứa, măng và gỗ bán thô, chi phí vận chuyển cao, thiếu điểm sơ chế và liên kết dài hạn.

- Hồ sơ giao đất, ranh giới rừng và nương rẫy tại một số bản cần tiếp tục rà soát.

- Lực lượng bảo vệ rừng ở bản hoạt động trên diện tích rộng nhưng thiết bị và hỗ trợ kỹ thuật còn hạn chế.

2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân khách quan: Địa hình chia cắt bởi sông suối, bản xa, đất chua nghèo dinh dưỡng; thị trường xa và đời sống người dân còn khó khăn.

- Nguyên nhân chủ quan: Chuyển đổi nương rẫy chưa gắn đầy đủ với sinh kế thay thế; quy hoạch vùng nguyên liệu, vườn ươm, sơ chế và quản lý ranh giới chưa đồng bộ.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1. Đánh giá chung

Giai đoạn 2010-2025, Mường Lý đã duy trì diện tích rừng tự nhiên sản xuất lớn, mở rộng hỗ trợ bảo vệ rừng và bắt đầu đầu tư trồng mới. Đặc trưng của xã là không có rừng đặc dụng, phòng hộ, dân cư chủ yếu là đồng bào Mông, thu nhập thấp và nương rẫy còn giữ vai trò lớn. Do đó, chiến lược phù hợp phải kết hợp bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất với chuyển đổi sinh kế, phục hồi đất trống và phát triển vùng tre nứa, gỗ rừng trồng có đầu ra.

Đối với xã Mường Lý, Đề án tập trung vào bảo vệ rừng hiện có, phục hồi và nâng cao chất lượng rừng sản xuất, phát triển rừng trồng gỗ lớn, tre nứa, dược liệu và nông lâm kết hợp; không bổ sung nhiệm vụ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ khi hồ sơ hiện trạng của xã không có các đối tượng này.

2. Bài học kinh nghiệm

- Không áp dụng cơ chế quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ cho Mường Lý; phải xuất phát từ rừng sản xuất và hiện trạng rừng tự nhiên.

- Chuyển đổi nương rẫy chỉ bền vững khi có lương thực, thu nhập ngắn hạn và quyền hưởng lợi rõ ràng.

- Trồng rừng tập trung một loài phải được kiểm soát bằng phân vùng lập địa và theo dõi sâu bệnh.

- DVMTR và hỗ trợ bảo vệ rừng cần gắn với tuần tra thực tế tại các bản xa.

- Hạ tầng nhỏ, điểm tập kết và vườn ươm gần dân có hiệu quả hơn công trình lớn khó duy tu.

PHẦN III

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. BỐI CẢNH, TÌNH HÌNH VÀ DỰ BÁO CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN RỪNG BỀN VỮNG TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

1. Bối cảnh, tình hình

Giai đoạn 2026-2030, phát triển rừng bền vững trên địa bàn xã Mường Lý diễn ra trong bối cảnh chính quyền địa phương 02 cấp được phân định thẩm quyền, yêu cầu quản lý tài nguyên rừng, đất lâm nghiệp ngày càng chặt chẽ; các chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, quản lý rừng bền vững, phát triển giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng, nâng cao chất lượng rừng, chi trả dịch vụ môi trường rừng và truy xuất nguồn gốc lâm sản tiếp tục được hoàn thiện. Đối với Mường Lý, yêu cầu đặt ra là phải chuyển từ quản lý theo chỉ tiêu diện tích sang quản trị theo chất lượng rừng, chủ rừng, ranh giới, lô khoảnh, giá trị sinh thái và giá trị kinh tế.

2. Dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển rừng bền vững

- Biến đổi khí hậu, thời tiết cực đoan, khô hạn, gió Tây khô nóng, lũ ống, lũ quét và sạt lở đất sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến tỷ lệ sống cây trồng, cháy rừng và chi phí bảo vệ rừng.

- Nhu cầu gỗ hợp pháp, lâm sản ngoài gỗ, tre nứa, măng, dược liệu và sản phẩm sinh kế dưới tán rừng có xu hướng tăng, nhưng yêu cầu về chất lượng, truy xuất nguồn gốc và liên kết thị trường cũng cao hơn.

- Nguồn lực đầu tư công có hạn, cần lồng ghép nhiều chương trình, dự án; đồng thời huy động vốn hợp pháp khác, vốn đối ứng của hộ dân, cộng đồng và doanh nghiệp.

- Sắp xếp thôn, bản tạo điều kiện quản lý tập trung hơn nhưng cũng yêu cầu cập nhật lại phương án tổ chức thực hiện, địa bàn phụ trách, ranh giới cộng đồng và danh sách hộ hưởng lợi.

- Ứng dụng công nghệ số, ảnh vệ tinh, bản đồ GIS, mã số rừng trồng, cơ sở dữ liệu đất đai - lâm nghiệp sẽ trở thành yêu cầu bắt buộc để nâng cao hiệu quả quản lý.

Căn cứ Quyết định số 506/QĐ-UBND và Quyết định số 1575/QĐ-UBND, phát triển rừng bền vững của xã không chỉ dừng ở chỉ tiêu diện tích, trữ lượng và độ che phủ rừng, mà phải gắn với tổ chức vùng nguyên liệu, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, xây dựng thương hiệu, truy xuất nguồn gốc, chuyển đổi số và phát triển chuỗi giá trị lâm nghiệp.

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa điều chỉnh xác định khu vực trung du và miền núi phía Tây là không gian bảo vệ sinh thái đầu nguồn, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng biên giới, đồng thời phát triển kinh tế lâm nghiệp, biên mậu, du lịch sinh thái và du lịch cộng đồng. Việc tổ chức thực hiện phải bảo đảm thống nhất với chỉ tiêu diện tích, cơ cấu ba loại rừng và các nhiệm vụ lâm sinh của Đề án.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

- Phát triển rừng bền vững phải đặt bảo vệ rừng tự nhiên, bảo vệ đầu nguồn, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai và ổn định an ninh biên giới làm nền tảng lâu dài.

- Phát triển rừng bền vững phải gắn chặt với nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia; bảo đảm quốc phòng, an ninh trong quy hoạch, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn xã, nhất là khu vực biên giới, khu vực rừng và đất lâm nghiệp do lực lượng vũ trang quản lý, bảo vệ.

- Phát triển rừng phải phát huy vai trò người có uy tín, già làng, trưởng bản, ban quản lý thôn/bản, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng dân cư trong tuyên truyền, vận động, giám sát, bảo vệ và phát triển rừng; đồng thời lồng ghép hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia để tạo sinh kế bền vững cho đồng bào dân tộc thiểu số.

- Phát triển rừng phải gắn với sinh kế của người dân, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và các chủ rừng; người dân tham gia bảo vệ, phát triển rừng phải được hưởng lợi hợp pháp từ rừng.

- Bố trí cây trồng lâm nghiệp, dược liệu, nông lâm kết hợp phải dựa trên bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa, điều kiện lập địa, khí hậu, tập quán canh tác và thị trường; không bố trí mô hình vượt quá khả năng thực tế.

- Quản lý rừng phải thống nhất giữa hồ sơ, bản đồ và thực địa; từng bước chuyển sang quản lý bằng bản đồ số, cơ sở dữ liệu lâm nghiệp, mã số rừng trồng, truy xuất nguồn gốc và giám sát cộng đồng.

- Nguồn lực đầu tư phải được phân kỳ, lồng ghép, có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên nhiệm vụ bảo vệ rừng hiện có, phục hồi chất lượng rừng tự nhiên sản xuất, nâng cao chất lượng rừng trồng và hạ tầng PCCCR.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững diện tích rừng và đất lâm nghiệp xã Mường Lý. Phát huy tiềm năng, vai trò và tác dụng của rừng để lâm nghiệp đóng góp ngày càng quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, an ninh nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó chủ động và hiệu quả với biến đổi khí hậu, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, cung cấp đa dạng các loại hình dịch vụ môi trường rừng, tạo việc làm và thu nhập cho người dân, giữ vững quốc phòng và an ninh khu vực biên giới.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Giai đoạn 2026-2030

- *Mục tiêu môi trường:* Đến năm 2030, 100% diện tích rừng của các chủ rừng là tổ chức được quản lý theo phương án quản lý rừng bền vững; phấn đấu nâng cao chất lượng đối với khoảng 20% diện tích rừng tự nhiên bằng các biện pháp lâm sinh; bảo vệ bình quân 5.136,07 ha rừng/năm, tương ứng 25.680,35 ha trong giai đoạn; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên 332,05 ha; làm giàu rừng tự nhiên 382,39 ha; nâng cao chất lượng rừng Le 87,55 ha.

- *Mục tiêu kinh tế:* Trồng mới 600,48 ha rừng sản xuất; khai thác 105,69 ha rừng trồng với sản lượng dự kiến 5.284,50 m^3 gỗ; khai thác, sử dụng bền vững khoảng 935,00 nghìn cây luồng và 22.708,05 tấn tre, nứa; phát triển 130,00 ha cây dược liệu dưới tán rừng; quản lý, hướng dẫn 296,48 ha vùng sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp, gồm 130,01 ha nương rẫy ổn định và 166,47 ha nông lâm kết hợp; triển khai 25,00 ha mô hình thí điểm, thử nghiệm đã xác định quy mô và các mô hình khác được chuẩn bị, phê duyệt theo dự án cụ thể;

từng bước hình thành vùng nguyên liệu gỗ rừng trồng, tre nứa, dược liệu và lâm sản ngoài gỗ gắn với sơ chế, truy xuất nguồn gốc và liên kết tiêu thụ.

- *Mục tiêu xã hội:* Nâng cao vai trò, trách nhiệm của chính quyền địa phương, chủ rừng và ý thức tự lực, tự cường của người dân, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số trong bảo vệ, phát triển rừng; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho hộ gia đình, cộng đồng tham gia bảo vệ rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng, phát triển dược liệu, lâm sản ngoài gỗ và nông lâm kết hợp; nâng cao nhận thức cộng đồng, giảm áp lực sinh kế lên rừng tự nhiên, góp phần giảm nghèo bền vững, ổn định dân cư và giữ vững an ninh biên giới.

Bảng 8. Tổng hợp chỉ tiêu, khối lượng nhiệm vụ bảo vệ, phát triển rừng xã Mường Lý giai đoạn 2026-2030

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cộng	2026	2027	2028	2029	2030
I	**Bảo vệ rừng**	**Lượt ha**	**25.680,35**	**5.136,07**	**5.136,07**	**5.136,07**	**5.136,07**	**5.136,07**
1	Bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất	Lượt ha	25.680,35	5.136,07	5.136,07	5.136,07	5.136,07	5.136,07
II	**Phát triển rừng**							
1	Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên	Lượt ha	332,05	66,41	66,41	66,41	66,41	66,41
2	Làm giàu rừng tự nhiên sản xuất	Ha	382,39	34,47	67,24	86,36	103,97	90,35
3	Nâng cao chất lượng rừng Le sản xuất	Ha	87,55		14,09	22,98	24,83	25,65
4	Trồng mới rừng sản xuất	Ha	600,48	70,58	134,65	134,15	130,11	130,99
5	Chăm sóc rừng trồng hiện có	Lượt ha	170,30	85,15	85,15			
6	Chăm sóc rừng trồng mới	Lượt ha	1.409,35	70,58	205,23	339,38	398,91	395,25
7	Trồng dược liệu dưới tán rừng	Ha	130,00	5,00	15,00	30,00	40,00	40,00
III	**Cơ sở hạ tầng PCCCR**							
1	Đường ranh cản lửa	Km	30		7	7	8	8
2	Biển báo cấp độ nguy cơ cháy rừng	Biển	20		5	5	5	5

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cộng	2026	2027	2028	2029	2030
3	Bảng tuyên truyền PCCCR	Bảng	12	2	2	2	3	3
4	Biển báo cấm lửa	Cái	30	6	6	6	6	6
5	Đường lâm nghiệp/tuần tra bảo vệ rừng	Km	30		7	7	8	8
6	Xây dựng vườn ươm cây giống lâm nghiệp	Vườn	1		1			
IV	**Chương trình, dự án khác**	**Ha**	**25**	**5**	**10**	**10**		

Nguồn: Phụ biểu 17 - Tổng hợp khối lượng đầu tư bảo vệ, phát triển rừng xã Mường Lý giai đoạn 2026-2030.

2.2.2. Tầm nhìn đến năm 2045

Đến năm 2045, lâm nghiệp xã Mường Lý thực sự trở thành lĩnh vực kinh tế tạo ra nhiều sản phẩm và dịch vụ đa dạng, giá trị gia tăng cao gắn với bảo vệ rừng, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học; giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống và không gian sinh tồn của đồng bào các dân tộc thiểu số; bảo đảm an ninh môi trường, an ninh nguồn nước, chống suy thoái đất đai, giảm thiểu tác động tiêu cực của thiên tai, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; giữ vững quốc phòng, an ninh.

III. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Nâng cao năng lực quản lý về lâm nghiệp

- Kiện toàn, củng cố, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của các cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp ở địa phương; phân công rõ trách nhiệm giữa UBND xã, Phòng Kinh tế, kiểm lâm địa bàn, các bản, cộng đồng, hộ gia đình và chủ rừng.

- Tăng cường công tác phối hợp giữa các lực lượng chức năng trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng; thiết lập cơ chế trao đổi thông tin định kỳ về diễn biến rừng, PCCCR, khai thác lâm sản, vi phạm pháp luật về lâm nghiệp và chi trả dịch vụ môi trường rừng.

- Cập nhật cơ sở dữ liệu hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp, chủ quản lý, lô, khoảnh, tiểu khu; ứng dụng ảnh vệ tinh, GPS, bản đồ số để kiểm tra biến động rừng, giám sát trồng rừng và phục hồi rừng.

2. Bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có

- Quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng hiện có, trọng tâm là rừng tự nhiên sản xuất, khu vực đầu nguồn, khu vực có nguy cơ cháy cao, rừng tre nứa, rừng hỗn giao gỗ - tre nứa và diện tích rừng do hộ gia đình, cộng đồng, UBND xã quản lý. Công tác bảo vệ rừng phải gắn tuần tra thực địa, cập nhật diễn biến rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và xử lý nghiêm các hành vi xâm hại rừng.

Trước khi lập kế hoạch và dự toán hằng năm, thực hiện rà soát, đối chiếu diện tích bảo vệ rừng theo loại rừng, nguồn gốc hình thành, chủ rừng/chủ quản lý, hồ sơ giao đất, giao rừng, hiện trạng ngoài thực địa và đối tượng đủ điều kiện hỗ trợ; lập phụ biểu riêng theo từng chủ quản lý làm cơ sở áp dụng đúng đối tượng và định mức theo Điều 5, Điều 9, Điều 12 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 36, Điều 39, Điều 40 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP. Không áp dụng một mức hỗ trợ chung cho toàn bộ diện tích khi chưa phân loại đầy đủ đối tượng và nguồn kinh phí.

Bảng 9. Kế hoạch bảo vệ rừng giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha, lượt ha.

TT	Bản	Diện tích bảo vệ hàng năm (ha)	Diện tích bảo vệ giai đoạn 2026-2030 (lượt ha)	Ghi chú
Tổng cộng		**5.136,07**	**25.680,35**	
1	Bản Chiềng Nưa	969,37	4.846,85	Rừng tự nhiên sản xuất
2	Bản Muống	316,25	1.581,25	Rừng tự nhiên sản xuất
3	Bản Nàng	1.048,23	5.241,15	Rừng tự nhiên sản xuất
4	Bản Piềng Kít	1.290,31	6.451,55	Rừng tự nhiên sản xuất
5	Bản Sài Khao	443,60	2.218,00	Rừng tự nhiên sản xuất
6	Bản Tây Tiến	1.068,31	5.341,55	Rừng tự nhiên sản xuất

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 06 - Kế hoạch bảo vệ rừng giai đoạn 2026-2030.

- Thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên 66,41 ha/năm, tương ứng 332,05 ha giai đoạn 2026-2030, trên diện tích rừng sản xuất có cây tái sinh, còn khả năng phục hồi. Nhiệm vụ tập trung tại các bản Chiềng Nưa, Muống, Nàng, Sài Khao và Tây Tiến; quá trình thực hiện phải bảo vệ cây tái sinh, kiểm soát chăn thả, phòng cháy và ngăn chặn tác động làm suy giảm thảm thực vật.

Bảng 10. Kế hoạch khoanh nuôi xúc tiến tái sinh giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha, lượt ha.

TT	Bản	Diện tích khoanh nuôi hàng năm (ha)	Tổng ha 2026-2030 (lượt ha)	Ghi chú
Tổng cộng		**66,41**	**332,05**	
1	Bản Chiềng Nưa	1,18	5,90	
2	Bản Muống	1,56	7,80	
3	Bản Nàng	12,11	60,55	
4	Bản Sài Khao	9,44	47,20	
5	Bản Tây Tiến	42,12	210,60	

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 07 kế hoạch KNTS giai đoạn 2026-2030.

- Thực hiện làm giàu rừng tự nhiên sản xuất 382,39 ha giai đoạn 2026-2030 đối với diện tích rừng có mật độ, tổ thành loài cây mục đích và chất lượng thấp nhưng còn khả năng phục hồi. Diện tích thực hiện phân kỳ: năm 2026 là 34,47 ha, năm 2027 là 67,24 ha, năm 2028 là 86,36 ha, năm 2029 là 103,97 ha và năm 2030 là 90,35 ha.

Bảng 11. Kế hoạch làm giàu rừng tự nhiên giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha.

TT	Bản	Tổng diện tích	2026	2027	2028	2029	2030
Tổng cộng		**382,39**	**34,47**	**67,24**	**86,36**	**103,97**	**90,35**
1	Bản Chiềng Nưa	38,57		8,13		9,62	20,82
2	Bản Muống	44,46	5,76		16,17	14,35	8,18
3	Bản Nàng	165,16	14,65	26,84	42,48	44,23	36,96
4	Bản Piềng Kít	37,79			16,42	7,24	14,13
5	Bản Sài Khao	4,67					4,67
6	Bản Tây Tiến	91,74	14,06	32,27	11,29	28,53	5,59

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 08 - Kế hoạch làm giàu rừng giai đoạn 2026-2030.

3. Tiếp tục trồng, chăm sóc và nâng cao chất lượng rừng sản xuất

3.1. Rà soát, hoàn thiện quản lý rừng sản xuất và đất lâm nghiệp trên địa bàn xã Mường Lý bảo đảm khả thi, phù hợp thực tế

Thực hiện quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn xã Mường Lý theo đúng Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có liên quan. Các nhiệm vụ phát triển rừng trong đề án tập trung vào rừng sản xuất, đất lâm nghiệp ngoài quy

hoạch 3 loại rừng, phục hồi chất lượng rừng tự nhiên, phát triển rừng trồng, lâm sản ngoài gỗ, dược liệu và nông lâm kết hợp.

3.2. Xây dựng, sử dụng bản đồ nông hóa cho toàn bộ diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn xã phục vụ bố trí cây trồng

- Kết quả điều tra, bổ sung, chỉnh lý, thành lập bản đồ thổ nhưỡng, nông hóa xã Mường Lý trên diện tích 9.431,78 ha cho thấy xã có 02 nhóm đất chính: nhóm đất đỏ vàng (Feralit) 8.153,49 ha, chiếm 86,45%; nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi 1.278,29 ha, chiếm 13,55%. Loại đất chủ đạo là đất vàng đỏ trên đá macma 7.304,19 ha, chiếm 77,44% diện tích điều tra.

Bảng 12. Kết quả phân loại đất xã Mường Lý năm 2024

Đơn vị tính: ha, %.

TT	Nhóm đất/loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Nhận xét chính
I	**Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi**	**H**	**1.278,29**	**13,55**	Phân bố ở khu vực núi cao, tầng đất và độ ẩm thay đổi mạnh theo địa hình.
1	Đất mùn vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất	Hs	318,36	3,38	Cần ưu tiên cây bản địa, cây chịu đất chua và biện pháp chống xói mòn.
2	Đất mùn đỏ vàng trên đá macma	Ha	950,77	10,08	Có tiềm năng bố trí cây lâm nghiệp dài ngày nếu tầng đất đủ dày, giữ ẩm tốt.
3	Đất mùn đỏ vàng trên đá macma bazơ và trung tính	Hk	9,16	0,10	Diện tích nhỏ, bố trí theo lô cụ thể.
II	**Nhóm đất đỏ vàng (Feralit)**	**F**	**8.153,49**	**86,45**	Nhóm đất chủ yếu, cần chống chua, chống rửa trôi và bổ sung lân.
1	Đất vàng đỏ trên đá sét và đá biến chất	Fs	417,61	4,43	Phù hợp cây lâm nghiệp nếu đảm bảo tầng đất và độ dốc.
2	Đất vàng đỏ trên đá macma	Fa	7.304,19	77,44	Loại đất chủ đạo, ưu tiên trồng rừng sản xuất, nông lâm kết hợp theo đường đồng mức.
3	Đất vàng nhạt phát triển trên đá sa thạch	Fq	304,12	3,22	Cần chú ý khả năng giữ nước, bổ sung hữu cơ.
4	Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa	Fl	127,57	1,35	Sử dụng theo hiện trạng sản xuất nông nghiệp ổn định.
	Tổng diện tích đất vùng điều tra		**9.431,78**	**100,00**	

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo thuyết minh bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa xã Mường Lý, Viện Nông nghiệp Thanh Hóa 2024.

- Về đặc điểm tầng đất, thành phần cơ giới và độ dốc, đất xã Mường Lý có tầng đất mịn không đồng đều; diện tích đất có tầng dày 50-70 cm là 8.160,82

ha, chiếm 86,52%; tầng dày 70-100 cm là 1.270,96 ha, chiếm 13,48% diện tích điều tra. Thành phần cơ giới ở mức cát pha đến thịt trung bình. Trong đó, thành phần cơ giới ở mức cát pha có diện tích 303,07 ha, chiếm 3,21% tổng diện tích điều tra; đất có thành phần cơ giới ở mức thịt nhẹ 8.650,48 ha, chiếm 91,72%; còn lại thịt trung bình có diện tích 478,23 ha, chiếm 5,07% tổng diện tích điều tra. Địa hình có độ dốc lớn, trong đó đất có độ dốc 0-3 độ là 131,11 ha, chiếm 1,39%; 15-20 độ là 390,6 ha, chiếm 4,14%; 20-25 độ là 2.801,53 ha, chiếm 29,70%; 25-30 độ là 1.578,87 ha, chiếm 16,74%; 30-35 độ là 4.351,28 ha, chiếm 46,13%; trên 35 độ là 178,39 ha, chiếm 1,89% tổng diện tích điều tra. Đây là yếu tố hạn chế lớn đối với trồng rừng sản xuất tập trung, vận chuyển cây giống, chăm sóc và khai thác; đồng thời đặt ra yêu cầu trồng theo đường đồng mức, giữ băng thực bì, che phủ đất, hạn chế xói mòn và rửa trôi dinh dưỡng.

- Về đặc điểm nông hóa, kết quả phân tích mẫu đất cho thấy đất sản xuất nông, lâm nghiệp của xã Mường Lý có phản ứng từ chua đến rất chua; phần lớn diện tích cần được cải thiện bằng bón vôi, bón phân cân đối và tăng che phủ đất. Hàm lượng chất hữu cơ ở mức trung bình chiếm 69,17% diện tích đánh giá, mức giàu 26,17%, mức nghèo 4,67%. Đất rất chua, mùn trung bình đến giàu, lân là yếu tố hạn chế chính, CEC thấp. Lân là yếu tố hạn chế rõ nhất, phần lớn diện tích đất dốc sản xuất nông, lâm nghiệp có hàm lượng lân tổng số và lân dễ tiêu thấp, cần bổ sung lân và cải tạo pH để tăng hiệu lực phân bón. Kali và dung tích hấp thu cation phân hóa theo loại đất, độ dốc và thảm phủ, do đó cần bón bổ sung theo loài cây, mục tiêu sản xuất và điều kiện lập địa cụ thể.

Từ kết quả trên cho thấy, việc bố trí cây trồng lâm nghiệp trên địa bàn xã Mường Lý không thực hiện theo hướng đại trà, mà phải căn cứ cụ thể vào loại đất, độ dốc, tầng dày đất mịn, thành phần cơ giới, độ chua, hàm lượng mùn, đạm, lân, kali, CEC và khả năng giữ ẩm của từng khu vực. Đối với diện tích đất Fs, Fa, Fk, Hs, Hk trên địa hình dốc, tầng đất mịn chủ yếu 50-70 cm, cần ưu tiên cây bản địa, cây đa tác dụng, cây chịu hạn, chịu đất chua, có bộ rễ giữ đất tốt; hạn chế trồng thuần loài diện tích lớn ở nơi đất mỏng, dốc cao, nghèo dinh dưỡng. Đối với các khu vực có điều kiện tầng đất khá hơn, độ dốc thấp hơn, thuận lợi về giao thông và nguồn nước, có thể bố trí rừng trồng sản xuất, cây lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu dưới tán rừng và mô hình nông lâm kết hợp. Trong quá trình trồng, chăm sóc rừng cần chú trọng bón vôi cải tạo độ chua, bổ sung lân, kali, tăng cường phân hữu cơ, che phủ đất, trồng theo đường đồng mức và duy trì thực bì hợp lý để nâng cao độ phì, giảm xói mòn, rửa trôi và bảo đảm phát triển rừng bền vững.

3.3. Xác định tập đoàn giống cây trồng lâm nghiệp phù hợp với điều kiện khí hậu, lập địa, thổ nhưỡng và kiến thức bản địa đến từng thôn/bản phục vụ công tác đạt hiệu quả và bền vững

Kế thừa kết quả Chuyên đề 4 về danh mục giống cây trồng lâm nghiệp phù hợp với điều kiện lập địa, khí hậu, tập quán và có hiệu quả kinh tế, môi trường cao trên địa bàn xã Mường Lý, đồng thời đối chiếu với điều kiện thổ nhưỡng - nông hóa, hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp và điều kiện sản xuất của xã Mường Lý, xác định tập đoàn cây trồng phù hợp để bố trí phát triển rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ, cây ăn quả trên đất dốc và mô hình nông lâm kết hợp trên địa bàn xã, cụ thể:

Kết quả đánh giá, phân hạng mức độ thích hợp đất đai đối với 18 loài cây trồng tại xã Mường Lý cho thấy, tổng diện tích đưa vào đánh giá là 7.833,98 ha. Phần lớn diện tích chỉ đạt mức ít thích hợp (S3) đối với nhiều loài cây do hạn chế về độ dốc, tầng đất, độ chua và lượng mưa; vì vậy phải lựa chọn cây trồng theo khoảnh, lô, ưu tiên mô hình kiểm chứng trước khi nhân rộng.

Bảng 13. Tổng hợp kết quả đánh giá mức độ thích hợp của một số cây trồng tại xã Mường Lý

Đơn vị tính: ha.

TT	Loài cây	Mức rất thích hợp S1	Mức thích hợp S2	Mức ít thích hợp S3	Tổng S1+S2+S3	Không thích hợp N	Đề xuất sử dụng
1	Quế			3.118,65	3.118,65	4.715,34	Trồng thử nghiệm, không mở rộng đại trà; ưu tiên nơi đủ ẩm, tầng đất khá.
2	Bồ đề nuôi thả cánh kiến trắng			73,83	73,83	7.760,15	Chỉ bố trí quy mô nhỏ tại lô phù hợp; gắn với sản phẩm cánh kiến trắng.
3	Thông nhựa		192,45	3.681,29	3.873,74	3.960,24	Phù hợp phục hồi đất dốc, đất nghèo; chú trọng PCCCR.
4	Tre măng Bát Độ		483,74	1.000,77	1.484,51	6.349,47	Ưu tiên vùng ẩm, thuận lợi chăm sóc, thu hái và tiêu thụ măng.
5	Giổi xanh			2.912,61	2.912,61	4.921,37	Trồng hỗn giao, làm giàu rừng ở nơi tầng đất khá và đủ ẩm.
6	Trẩu lá xẻ			7.507,32	7.507,32	326,67	Diện tích phù hợp lớn; ưu tiên cây đa tác dụng, phục hồi đất dốc, lấy hạt dầu.
7	Luồng			2.179,31	2.179,31	5.654,68	Phát triển có điều kiện ở khu vực ẩm, gần đường vận

							chuyển.
8	Thông ba lá			904,63	904,63	6.929,35	Chỉ khảo nghiệm ở lập địa phù hợp độ cao, khí hậu và đất thoát nước.
9	Thông Caribê		5,92	2.279,52	2.285,44	5.548,55	Có thể khảo nghiệm quy mô nhỏ; không mở rộng khi chưa có kết quả theo dõi.
10	Mỡ		71,23	1.413,67	1.484,91	6.349,08	Bố trí hạn chế ở nơi đất sâu ẩm, phù hợp sinh thái.
11	Vầu			1.588,31	1.588,31	6.245,68	Ưu tiên chân/sườn đồi ẩm, ven khe, gắn khai thác măng và cây khí sinh.
12	Thông đuôi ngựa		24,60	4.495,13	4.519,73	3.314,26	Phù hợp phục hồi che phủ, cần chọn đúng lập địa và kiểm soát cháy.
13	Sa mu		159,09	2.271,43	2.430,52	5.403,46	Khảo nghiệm tại vùng cao, ẩm mát; theo dõi tỷ lệ sống trước khi nhân rộng.
14	Cọ phèn, Cọ khiết		626,59	1.658,84	2.285,44	5.548,55	Bố trí ven suối, đất ẩm, gắn sản phẩm phụ trợ sinh kế.
15	Đậu thiều			3.546,31	3.546,31	4.287,68	Sử dụng trong mô hình nông lâm kết hợp, cải tạo đất và sinh kế ngắn ngày.
16	Lát hoa			3.546,31	3.546,31	4.287,68	Trồng hỗn giao, làm giàu rừng tại lô còn tính chất đất rừng.
17	Đào ăn quả		1.405,85	2.037,39	3.443,23	4.390,75	Bố trí trong mô hình vườn đồi, nông lâm kết hợp có nước và đường giao thông.
18	Quýt ngọt		2.508,18	3.331,49	5.839,67	1.994,31	Có tiềm năng trong vùng nông lâm kết hợp, cần liên kết tiêu thụ và kỹ thuật.

Nguồn: Tổng hợp từ Chuyên đề 4 - Danh mục giống cây trồng lâm nghiệp phù hợp với điều kiện lập địa, khí hậu, tập quán và hiệu quả kinh tế, môi trường cao trên địa bàn xã Mường Lý; kết quả phân hạng đất đai đối với xã Mường Lý.

Từ kết quả đánh giá phân hạng đất đai và điều kiện thực tế của xã Mường Lý, tập đoàn cây trồng đề xuất được phân thành 03 nhóm chính:

(i) Nhóm cây trồng rừng, cây gỗ và cây đa tác dụng gồm: Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh, Quế, Thông nhựa, Thông Caribê, Sa mu;

(ii) Nhóm cây lâm sản ngoài gỗ, tre nứa và cây phụ trợ sinh kế gồm: Luồng, Tre măng Bát Độ, Vầu, Cọ phèn, Cọ khiết, Đậu thiều;

(iii) Nhóm cây ăn quả trên đất dốc, bố trí trong mô hình nông lâm kết hợp gồm: Quýt ngọt và Đào ăn quả.

Trong đó, nhóm cây trồng rừng là nhóm phục vụ trực tiếp nhiệm vụ trồng rừng, làm giàu rừng, phục hồi rừng, phát triển rừng sản xuất gỗ lớn và cây đa tác dụng; nhóm cây lâm sản ngoài gỗ, tre nứa và cây phụ trợ sinh kế được bố trí tại khu vực chân đồi, ven khe suối, nơi có điều kiện ẩm, thuận lợi khai thác, chăm sóc và tiêu thụ; nhóm cây ăn quả không thay thế cây trồng rừng, chỉ bố trí trên đất sản xuất nông lâm kết hợp, đất vườn đồi, đất dốc thấp gần khu dân cư, thuận lợi giao thông, nguồn nước và chăm sóc kỹ thuật.

Bảng 14. Đề xuất danh mục cây trồng phù hợp theo bản trên địa bàn xã Mường Lý

TT	Bản sau sắp xếp	Nhóm cây trồng rừng, cây gỗ và cây đa tác dụng	Nhóm lâm sản ngoài gỗ, tre nứa và dược liệu	Nhóm cây ăn quả/nông lâm kết hợp	Yêu cầu bố trí
1	Bản Piềng Kít	Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh, Quế tại lô phù hợp	Vầu, Luồng, Bo bo/Thảo đậu khấu, Sả	Quýt ngọt, Đào ăn quả tại điểm có nước	Ưu tiên bản Kít cho mô hình Vầu; chọn chân/sườn đồi ẩm, thuận lợi chăm sóc.
2	Bản Nàng	Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh, Thông tại đất dốc phù hợp	Bo bo/Thảo đậu khấu, Sả, tre nứa bản địa	Quýt ngọt, Đào ăn quả ở đất vườn đồi	Ưu tiên bản Nàng 2 cho mô hình Trẩu; kiểm soát chăn thả và PCCCR.
3	Bản Muống	Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh, Thông nhựa	Luồng, Vầu, Bo bo/Thảo đậu khấu, Sả	Đậu thiều, Quýt ngọt, Đào ăn quả	Bố trí theo khoảnh có tầng đất đủ dày; gắn nông lâm kết hợp và sinh kế hộ.
4	Bản Tây Tiến	Quế, Trẩu lá xẻ, Thông nhựa, Lát hoa, Bồ đề cánh kiến trắng	Bo bo/Thảo đậu khấu, Sả, Vầu	Quýt ngọt, Đào ăn quả	Ưu tiên bản Trung Tiến cho mô hình Quế; trồng theo đường đồng mức.
5	Bản Sài Khao	Thông hỗn giao, Thông nhựa, Thông đuôi ngựa, Trẩu lá xẻ	Bo bo/Thảo đậu khấu, Sả, Vầu	Đậu thiều, cây ăn quả ở điểm phù hợp	Ưu tiên mô hình Thông hỗn giao phục hồi che phủ, bảo vệ đất và cảnh quan.
6	Bản Chiềng Nưa	Quế, Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh	Măng Bát Độ, Vầu, Bo bo/Thảo đậu khấu, Sả	Quýt ngọt, Đào ăn quả tại vùng thuận lợi	Ưu tiên mô hình Măng Bát Độ tại Chiềng Nưa; chọn đất ẩm, thuận tiện tiêu thụ.

Nguồn: Tổng hợp từ Chuyên đề 4 về danh mục giống cây trồng lâm nghiệp phù hợp với điều kiện lập địa, khí hậu, tập quán và hiệu quả kinh tế, môi

trường cao trên địa bàn xã Mường Lý; bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa xã Mường Lý; hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp và điều kiện sản xuất của từng bản.

Khi triển khai thực hiện, danh mục cây trồng nêu trên phải được đối chiếu cụ thể đến khoảnh, lô trên bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa, bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp, bản đồ đơn vị đất đai và hiện trạng sử dụng đất thực tế. Đối với diện tích rừng tự nhiên và khu vực đầu nguồn, ven khe suối có chức năng bảo vệ đất, giữ nước, không chuyển sang trồng cây sản xuất; chỉ thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng bằng cây bản địa theo đúng quy định. Đối với đất chưa có rừng, đất trống có khả năng trồng rừng, đất sau khai thác rừng trồng và đất sản xuất nông lâm kết hợp, lựa chọn cây trồng theo nguyên tắc đúng lập địa, đúng mục tiêu sử dụng đất, đúng khả năng đầu tư, chăm sóc và tiêu thụ sản phẩm.

Trong tổ chức thực hiện, ưu tiên phát triển mô hình trồng hỗn giao Trẩu lá xẻ - Lát hoa - Giổi xanh - Quế tại nơi có điều kiện đất phù hợp; mô hình Thông nhựa, Thông Caribê tại nơi đất nghèo, khô, chua nhưng có điều kiện phòng cháy, chữa cháy rừng; mô hình Luồng, Tre măng Bát Độ, Cọ khiết tại vùng chân đồi, ven khe suối; mô hình Quýt ngọt, Đào ăn quả, Đậu thiều tại vùng nông lâm kết hợp gần khu dân cư, thuận lợi chăm sóc. Các loài Bồ đề, Thông ba lá, Vầu và Mỡ chỉ nên bố trí thử nghiệm hoặc quy mô nhỏ ở nơi thực sự phù hợp, không đưa vào nhóm cây trồng chủ lực của toàn xã.

3.4. Phát triển rừng giai đoạn 2026-2030

a) Rừng sản xuất:

- Thực hiện trồng mới 600,48 ha rừng sản xuất trên diện tích đất chưa có rừng, đất có khả năng trồng rừng và đất sau khai thác rừng trồng đủ điều kiện trồng lại rừng. Việc bố trí trồng mới phải theo bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa, độ dốc, tầng đất, khả năng giữ ẩm, đường vận chuyển và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Bảng 15. Kế hoạch trồng mới rừng sản xuất giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha.

TT	Bản	Tổng diện tích	2026	2027	2028	2029	2030
Tổng cộng		**600,48**	**70,58**	**134,65**	**134,15**	**130,11**	**130,99**
1	Bản Chiềng Nưa	66,45		2,95	30,48	26,58	6,44
2	Bản Muống	95,85	8,57	20,07	19,61	29,84	17,76
3	Bản Nàng	196,92	39,04	52,46	27,29	44,38	33,75
4	Bản Piềng Kít	121,32	22,97	29,98	28,78	9,24	30,35
5	Bản Sài Khao	27,15			7,71		19,44
6	Bản Tây Tiến	92,79		29,19	20,28	20,07	23,25

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 10 - Kế hoạch trồng mới rừng sản xuất giai đoạn 2026-2030.

- Thực hiện nâng cao chất lượng 87,55 ha rừng Le sản xuất bằng biện pháp kỹ thuật lâm sinh làm giàu rừng. Nhiệm vụ thực hiện tập trung vào phát luỗng dây leo, cây bụi, điều chỉnh mật độ, bảo vệ cây mục đích, xúc tiến tái sinh và bổ sung loài cây phù hợp tại lô rừng còn khả năng phục hồi.

Bảng 16. Kế hoạch cải tạo, nâng cao chất lượng rừng le sản xuất giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha.

TT	Bản	Tổng diện tích	2027	2028	2029	2030
Tổng cộng		**87,55**	**14,09**	**22,98**	**24,83**	**25,65**
1	Bản Chiềng Nưa	20,45	2,55	6,37	5,74	5,79
2	Bản Muống	13,04	0,45	6,43	4,82	1,34
3	Bản Nàng	22,27	7,16	2,30	5,70	7,11
4	Bản Sài Khao	4,33	0,93		2,64	0,76
5	Bản Tây Tiến	27,46	3,00	7,88	5,93	10,65

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 09 - Kế hoạch nâng cao chất lượng rừng le sản xuất bằng biện pháp kỹ thuật lâm sinh làm giàu rừng giai đoạn 2026-2030.

- Thực hiện chăm sóc rừng trồng rừng sản xuất nhằm bảo đảm diện tích rừng trồng sinh trưởng ổn định, hạn chế thiệt hại sau trồng, nâng cao tỷ lệ cây sống, chất lượng rừng và hiệu quả sử dụng đất lâm nghiệp. Đối tượng chăm sóc gồm rừng trồng hiện có cần tiếp tục chăm sóc trong năm 2026 và diện tích rừng trồng mới được trồng trong giai đoạn 2026-2030. Công tác chăm sóc thực hiện theo quy trình kỹ thuật đối với từng loài cây, từng năm trồng; bao gồm phát dọn thực bì, vun gốc, trồng dặm, bón phân, phòng trừ sâu bệnh, phòng cháy, chữa cháy rừng, kiểm tra tỷ lệ cây sống và bảo vệ diện tích rừng trồng sau trồng.

Bảng 17. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng sản xuất hiện có

Đơn vị tính: lượt ha.

TT	Bản	Tổng lượt chăm sóc	2026	2027
Tổng cộng		**170,30**	**85,15**	**85,15**
1	Bản Chiềng Nưa	9,20	4,60	4,60
2	Bản Muống	30,78	15,39	15,39
3	Bản Nàng	40,74	20,37	20,37
4	Bản Piềng Kít	11,74	5,87	5,87

5	Bản Sài Khao	19,70	9,85	9,85
6	Bản Tây Tiến	58,14	29,07	29,07

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 11 - Kế hoạch chăm sóc rừng trồng hiện có.

Bảng 18. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng mới sản xuất

Đơn vị tính: lượt ha.

TT	Bản	Tổng lượt	2026	2027	2028	2029	2030
Tổng cộng		**1.409,35**	**70,58**	**205,23**	**339,38**	**398,91**	**395,25**
1	Bản Chiềng Nưa	159,89		2,95	33,43	60,01	63,50
2	Bản Muống	222,19	8,57	28,64	48,25	69,52	67,21
3	Bản Nàng	478,88	39,04	91,50	118,79	124,13	105,42
4	Bản Piềng Kít	294,02	22,97	52,95	81,73	68,00	68,37
5	Bản Sài Khao	42,57			7,71	7,71	27,15
6	Bản Tây Tiến	211,80		29,19	49,47	69,54	63,60

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 12 - Kế hoạch chăm sóc rừng trồng mới giai đoạn 2026-2030

Khối lượng chăm sóc rừng trồng mới vẫn được thể hiện để quản lý tiến độ kỹ thuật, nghiệm thu và theo dõi tỷ lệ sống của rừng trồng. Tuy nhiên, định mức đầu tư trồng mới rừng đã bao gồm chi phí trồng và chăm sóc trong cả chu kỳ; do đó không bố trí khoản kinh phí chăm sóc rừng trồng mới độc lập và không cộng trùng vào tổng nhu cầu vốn của Đề án.

4. Khai thác lâm sản

- Giai đoạn 2026-2030, khai thác 105,69 ha rừng trồng gỗ, sản lượng dự kiến 5.284,50 m^3 gỗ. Việc khai thác phải thực hiện đúng quy định pháp luật, đúng tuổi, đúng hồ sơ nguồn gốc, bảo đảm tái trồng rừng sau khai thác và không làm phát sinh xói mòn, sạt lở trên đất dốc.

- Giai đoạn 2026-2030, khai thác luồng trên diện tích quản lý 233,82 ha/năm, sản lượng dự kiến 935 nghìn cây trong cả giai đoạn; khai thác tre, nứa trên diện tích 2.064,37 ha, sản lượng dự kiến 22.708,05 tấn. Hoạt động khai thác phải gắn với quản lý bụi, để lại cây mẹ, bảo vệ tái sinh và kiểm soát vận chuyển hợp pháp.

Bảng 19. Kế hoạch khai thác lâm sản giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha; m³; 1.000 cây; tấn.

TT	Hạng mục	Tổng cộng	Kế hoạch thực hiện				
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
1	**Khai thác gỗ rừng trồng**						
-	Diện tích (ha)	105,69	21,97	24,82	25,15	18,84	14,91
-	Sản lượng (m^3)	5.284,50	1.098,50	1.241,00	1.257,50	942,00	745,50
2	**Khai thác luồng**						
-	Diện tích (ha)	233,82	233,82	233,82	233,82	233,82	233,82
-	Sản lượng (1.000 cây)	935,00	187,00	187,00	187,00	187,00	187,00
3	**Khai thác tre nứa**						
-	Diện tích (ha)	2.064,37	412,87	412,87	412,87	412,87	412,87
-	Sản lượng (tấn)	22.708,05	4.541,61	4.541,61	4.541,61	4.541,61	4.541,61

Nguồn: Phụ biểu 13 - Kế hoạch khai thác rừng giai đoạn 2026-2030.

Trên cơ sở lợi thế của xã Mường Lý, nhóm sản phẩm ưu tiên phát triển theo chuỗi giá trị gồm gỗ rừng trồng sản xuất; tre nứa, luồng, vầu; dược liệu dưới tán rừng sản xuất; sản phẩm nông lâm kết hợp và lâm sản ngoài gỗ có khả năng tiêu thụ ổn định. Việc lựa chọn sản phẩm chủ lực nhằm tập trung nguồn lực, tránh phát triển dàn trải, đồng thời làm căn cứ tổ chức vùng nguyên liệu, kỹ thuật sản xuất, thu hái, sơ chế, bảo quản, xúc tiến thương mại và kết nối tiêu thụ.

Định hướng tổ chức thực hiện: tập trung vào rừng sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng, phát triển vùng nguyên liệu phù hợp thị trường; không mở rộng nội dung sang rừng đặc dụng, phòng hộ do đặc điểm hiện trạng của xã không có các loại rừng này. Các chỉ tiêu phát triển vùng nguyên liệu, sản lượng và giá trị sản phẩm chỉ được cụ thể hóa trong kế hoạch hằng năm hoặc dự án riêng khi có đủ căn cứ về đất đai, kỹ thuật, nguồn vốn, chủ thể thực hiện và hợp đồng/liên kết tiêu thụ.

5. Phát triển trồng cây dược liệu dưới tán rừng

- Giai đoạn 2026-2030, xã Mường Lý dự kiến phát triển 130,00 ha cây dược liệu dưới tán rừng, gồm 55,00 ha Bo bo/Thảo đậu khấu và 75,00 ha Sả. Việc bố trí phải lựa chọn nơi đủ ẩm, tán che phù hợp, không làm suy giảm chất lượng rừng tự nhiên, có tập huấn kỹ thuật, sơ chế ban đầu, bảo quản và liên kết tiêu thụ.

- Việc phát triển dược liệu phải gắn với tập huấn kỹ thuật, giống bảo đảm chất lượng, sơ chế ban đầu, bảo quản, liên kết tiêu thụ và giám sát tác động đến thảm rừng.

Bảng 20. Kế hoạch trồng cây dược liệu dưới tán rừng giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha.

TT	Loài cây trồng	Tổng diện tích (ha)	2026	2027	2028	2029	2030	Ghi chú
Tổng cộng		**130,00**	**5,00**	**15,00**	**30,00**	**40,00**	**40,00**	
1	Bo bo (Thảo đậu khấu)	55,00		5,00	10,00	20,00	20,00	Trồng dưới tán rừng, nơi đủ ẩm
2	Cây Sả	75,00	5,00	10,00	20,00	20,00	20,00	Gắn sơ chế, tiêu thụ theo nhóm hộ

Nguồn: Phụ biểu 14 - Kế hoạch trồng cây dược liệu dưới tán rừng giai đoạn 2026-2030.

6. Xây dựng vùng sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp

- Giai đoạn 2026-2030, bố trí 296,48 ha sản xuất nương rẫy và nông lâm kết hợp; trong đó diện tích sản xuất nương rẫy ổn định 130,01 ha, diện tích nông lâm kết hợp 166,47 ha. Việc bố trí phải gắn với đường đồng mức, hạn chế làm đất toàn diện, tăng che phủ đất, giảm xói mòn và tạo sinh kế ổn định cho hộ dân.

Bảng 21. Kế hoạch ổn định diện tích nương rẫy và phát triển nông lâm kết hợp giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: ha.

TT	Bản sau sắp xếp	Tổng diện tích (ha)	Sản xuất nương rẫy (ha)	Nông lâm kết hợp (ha)	Ghi chú
Tổng cộng		**296,48**	**130,01**	**166,47**	
1	Bản Chiềng Nưa	32,14	20,06	12,08	Ổn định nương rẫy; phát triển măng, vầu, dược liệu và cây đa tác dụng.
2	Bản Muống	18,12	3,61	14,51	Ưu tiên nông lâm kết hợp, cải tạo đất và cây sinh kế.
3	Bản Nàng	113,65	63,37	50,28	Gắn mô hình Trẩu, dược liệu và cây ăn quả nơi phù hợp.
4	Bản Piềng Kít	64,12	8,03	56,09	Ưu tiên Vầu, tre nứa, dược liệu và cây bản địa.
5	Bản Sài Khao	28,35	27,16	1,19	Ổn định diện tích canh tác; tăng che phủ ở đất dốc.
6	Bản Tây Tiến	40,10	7,78	32,32	Gắn Quế, cây ăn quả và mô hình nông lâm kết hợp.

Nguồn: Phụ biểu 15 - Kế hoạch sản xuất nương rẫy - nông lâm kết hợp giai đoạn 2026-2030.

- Kỹ thuật canh tác, thực hiện sản xuất theo đường đồng mức; hạn chế làm đất toàn diện trên đất dốc; bố trí băng cây xanh, băng cỏ chống xói mòn, rãnh thoát nước ngang sườn dốc, hố giữ ẩm tại nơi cần thiết; giữ lại thực bì hợp lý và tàn dư cây trồng sau thu hoạch để che phủ đất. Khuyến khích sử dụng phân chuồng hoai mục, phân hữu cơ, phân vi sinh; bổ sung vôi, lân, kali đối với đất chua, nghèo dinh dưỡng; luân canh, xen canh cây họ đậu, cây cải tạo đất; không đốt thực bì tràn lan, bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Cơ cấu cây trồng, vùng nương rẫy ổn định bố trí lúa nương, ngô, sắn, đậu, lạc, rau màu ngắn ngày và cây cải tạo đất. Vùng chuyển đổi sang nông lâm kết hợp bố trí cây lâm nghiệp, cây đa tác dụng theo băng, theo đường đồng mức như Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh, Quế ở nơi đủ điều kiện; xen cây ngắn ngày trong thời kỳ kiến thiết cơ bản. Vùng chân đồi, ven khe suối, đất ẩm bố trí Luồng, Tre măng Bát Độ, Vầu, Cọ, cây dược liệu và cây ăn quả phù hợp. Vùng dưới tán rừng có điều kiện tiểu khí hậu ẩm bố trí Bo bo/Thảo đậu khấu, Sả và cây dược liệu phù hợp sau khảo nghiệm, nhưng không làm suy giảm chất lượng rừng. Vùng đất dốc thấp, gần dân cư, thuận lợi chăm sóc bố trí Quýt ngọt, Đào ăn quả trong mô hình nông lâm kết hợp; không xác định nhóm cây này là cây trồng rừng.

Cơ cấu cây trồng cụ thể phải căn cứ bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa, độ dốc, tầng dày đất, khả năng giữ ẩm, nguồn nước, giao thông và nhu cầu thị trường. Khi triển khai, UBND xã phối hợp cơ quan chuyên môn hướng dẫn người dân sản xuất theo từng bản, từng nhóm hộ; tổ chức tập huấn kỹ thuật canh tác đất dốc, bảo vệ đất, bảo vệ rừng và khuyến khích liên kết sản xuất, sơ chế, tiêu thụ sản phẩm.

Bảng 22. Định hướng cơ cấu cây trồng trong vùng sản xuất nương rẫy, nông lâm kết hợp

TT	Nhóm đất/vùng bố trí	Biện pháp kỹ thuật chủ yếu	Định hướng cơ cấu cây trồng
1	Vùng nương rẫy ổn định, đất dốc thấp đến trung bình, gần khu dân cư	Canh tác theo đường đồng mức; luân canh, xen canh; tăng phân hữu cơ; giữ băng xanh chống xói mòn.	Lúa nương, ngô, sắn, đậu, lạc, rau màu ngắn ngày; xen cây cải tạo đất và cây phân xanh.
2	Vùng đất dốc chuyển đổi sang nông lâm kết hợp	Trồng cây lâu năm theo băng; làm hố giữ ẩm; tủ gốc; bố trí băng cỏ, rãnh thoát nước ngang sườn dốc.	Trẩu lá xẻ, Lát hoa, Giổi xanh, Quế tại lô đủ điều kiện; xen Đậu thiều, Sả, cây ăn quả.

3	Vùng ẩm, ven khe, chân/sườn đồi thuận lợi chăm sóc	Giữ ẩm, bón hữu cơ, kiểm soát thu hái, không để gia súc phá hoại.	Măng Bát Độ, Vầu, Luồng, dược liệu ưa ẩm.
4	Vùng đất nghèo, đất dốc cần phục hồi che phủ	Trồng hỗn giao, hạn chế làm đất toàn diện, quản lý PCCCR chặt chẽ.	Thông hỗn giao, Thông nhựa, Thông đuôi ngựa, cây bản địa chịu hạn.

7. Giải quyết việc chồng lấn trong quản lý đất đai

Rà soát, xác định ranh giới giao đất giữa hồ sơ, bản đồ với thực địa của các chủ rừng nhà nước, hộ gia đình, cộng đồng và UBND xã; đối soát với bản đồ hiện trạng rừng, quy hoạch 3 loại rừng, bản đồ địa chính và hồ sơ giao đất, giao rừng. Trên cơ sở đó lập danh mục khu vực chồng lấn, sai khác, tranh chấp hoặc chưa rõ chủ quản lý; đề xuất phương án xử lý, cập nhật hồ sơ và cắm mốc ngoài thực địa theo thứ tự ưu tiên.

Nội dung rà soát chồng lấn được phân thành 03 nhóm: (i) sai khác giữa hồ sơ, bản đồ và ranh giới sử dụng đất ngoài thực địa; (ii) chồng lấn giữa đất nông nghiệp và đất lâm nghiệp; (iii) chồng lấn hoặc chưa thống nhất giữa đất lâm nghiệp và đất quốc phòng. Đối với từng khu vực phải xác định tọa độ, diện tích, loại đất, loại rừng, chủ quản lý và hồ sơ pháp lý liên quan; lập danh mục, bản đồ và lộ trình xử lý, báo cáo cơ quan có thẩm quyền. Đề án không tự điều chỉnh ranh giới, loại đất, mục đích sử dụng đất hoặc quyền quản lý khi chưa hoàn thành thủ tục theo pháp luật về đất đai, lâm nghiệp và quốc phòng.

8. Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng

Thực hiện rà soát, xác định giá trị dịch vụ môi trường rừng cho toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng nằm trong lưu vực các nhà máy thủy điện và đối tượng phải chi trả; cập nhật danh sách chủ rừng, diện tích đủ điều kiện, bản đồ chi trả; bảo đảm thu, chi đầy đủ, công khai, minh bạch, đúng đối tượng hưởng lợi. Gắn nguồn thu dịch vụ môi trường rừng với cam kết bảo vệ rừng, tuần tra, PCCCR và quy ước cộng đồng.

9. Xây dựng cơ chế chính sách đặc thù trong phát triển lâm nghiệp bền vững các xã khu vực Mường Lát

9.1. Tổ chức thực hiện chính sách hiện hành của Trung ương và của tỉnh.

- Tiếp tục triển khai các chính sách về bảo vệ và phát triển rừng, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, khuyến lâm, hỗ trợ hợp tác, liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ lâm sản theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; Chính sách giảm phát thải khí nhà kính (ERPA); Chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024.

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp về huy động tối đa nguồn lực của địa phương để tổ chức triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2030, trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; trong đó tập trung 10 nội dung – nội dung thành phần 03 hợp phần thứ nhất và 6 nội dung – nội dung thành phần 02, hợp phần thứ hai Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

- Tổ chức thực hiện các chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu theo Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ, đã được sửa đổi, bãi bỏ một phần theo quy định hiện hành; ưu tiên lồng ghép hỗ trợ xây dựng mô hình, tập huấn kỹ thuật, áp dụng thực hành nuôi trồng và khai thác dược liệu tốt, chứng nhận chất lượng và phát triển cơ sở giống.

- Tập trung triển khai thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp và môi trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2026-2030, ngay sau khu được HĐND tỉnh ban hành; chính sách hỗ trợ gạo cho các hộ gia đình tham gia bảo vệ, phát triển rừng theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Quyết định số 1910/QĐ-TTg ngày 24/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

9.2. Đề xuất bổ sung chính sách đặc thù

Cơ sở và sự cần thiết: Tại khoản 2, điều 12 Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về hỗ trợ trồng rừng xản xuất *"b) Nội dung, mức hỗ trợ, điều kiện và phương thức hỗ trợ: thực hiện hỗ trợ theo chính sách của địa phương; đối với các tỉnh không ban hành chính sách hỗ trợ trồng rừng thì áp dụng theo chính sách hiện hành của nhà nước…"*

Hiện nay Thanh Hóa chưa ban hành chính sách riêng, đang thực hiện theo nội dung chính sách quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ; mức hỗ trợ là 15 triệu đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, phân bón. Tuy nhiên do mức hỗ trợ thấp, không được hỗ trợ nhân công, nội dung trình tự thủ tục thực hiện được quy định tại nhiều văn bản chưa đồng bộ, gây khó khăn cho việc triển khai ở địa phương, trong khi đó kinh phí còn tồn tại quỹ bảo vệ và phát triển rừng của tỉnh lớn, cần có giải pháp căn cơ để tháo gỡ.

- Tên chính sách: Hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất gỗ lớn, luồng, nứa vầu

- Đối tượng áp dụng: Hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn, luồng, nứa vầu.

- Nội dung và mức hỗ trợ:

Hỗ trợ 30 triệu đồng/ha/chu kỳ để trồng rừng gỗ lớn; các nội dung hỗ trợ chia làm các đợt (năm) như sau:

+ Đợt 1: Hỗ trợ 12,0 triệu đồng/ha. Các nội dung hỗ trợ gồm: Kinh phí mua cây giống, phân bón;

+ Đợt 2: Hỗ trợ 4 triệu đồng/ha. Các nội dung hỗ trợ gồm: Kinh phí mua cây giống trồng dặm và một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ nhất;

+ Đợt 3: Hỗ trợ 7 triệu đồng/ha. Các nội dung hỗ trợ gồm: Kinh phí mua phân bón (bón thúc) và một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ hai;

+ Đợt 4: Hỗ trợ 4 triệu đồng/ha. Nội dung hỗ trợ: Một phần nhân công chăm sóc rừng trồng năm thứ ba;

Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế, lập dự toán trồng rừng sản xuất gỗ lớn với mức 3 triệu đồng/ha, thực hiện trong năm đầu tiên.

Chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu và các chi phí khác có liên quan theo thiết kế, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nguồn kinh phí hỗ trợ: Nguồn thu trồng rừng thay thế tại Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác.

Bảng 26. Chính sách đặc thù đề xuất cho các xã khu vực Mường Lát

Chính sách đề xuất	Đối tượng, điều kiện chính	Mức và nội dung hỗ trợ	Nguồn vốn, phương thức
Hỗ trợ trồng rừng sản xuất gỗ lớn, luồng, nứa vầu	Hộ gia đình, cá nhân có đất thuộc quy hoạch rừng sản xuất; hồ sơ pháp lý rõ ràng, không tranh chấp; thiết kế - dự toán được phê duyệt; giống hợp pháp; cam kết chỉ khai thác khi rừng đạt tiêu chí gỗ lớn; không trùng lặp hỗ trợ.	Tối đa 30 triệu đồng/ha/chu kỳ, gồm: 27 triệu đồng hỗ trợ trực tiếp theo 04 đợt (12 + 4 + 7 + 4 triệu đồng/ha) và 03 triệu đồng/ha khảo sát, thiết kế, lập dự toán. Giải ngân theo diện tích, chất lượng được nghiệm thu; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu xác định riêng trong dự toán thực hiện chính sách.	Tiền trồng rừng thay thế do Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh quản lý; nguồn huy động, tài trợ hợp pháp khác. Hỗ trợ theo danh sách, dự toán được phê duyệt; thanh toán theo giai đoạn/kết quả; dừng và thu hồi kinh phí khi vi phạm.

Mức hỗ trợ nêu trên là mức đề xuất để cấp có thẩm quyền xem xét khi xây dựng nghị quyết hoặc đề án chính sách. Trước khi ban hành phải điều tra định mức chi phí thực tế tại các xã, đánh giá tác động, xác định số đối tượng, diện tích dự kiến, tổng nhu cầu kinh phí và khả năng cân đối ngân sách; đồng thời quy định rõ hồ sơ, trình tự, trách nhiệm kiểm tra, nghiệm thu, cơ chế thu hồi kinh phí khi sử dụng sai mục đích và biện pháp xử lý trùng lặp nguồn vốn.

IV. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành

Tăng cường vai trò lãnh đạo của cấp ủy, quản lý điều hành của UBND xã trong thực hiện đề án; đưa chỉ tiêu bảo vệ, phát triển rừng vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm; phân công rõ trách nhiệm cho từng cơ quan, đơn vị, bản, chủ rừng và cộng đồng. Định kỳ giao ban, kiểm điểm tiến độ thực hiện khối lượng, giải ngân vốn, chất lượng rừng trồng, tình hình PCCCR, xử lý vi phạm và khó khăn phát sinh.

2. Tổ chức, quản lý nhà nước về lâm nghiệp

Phát huy vai trò người có uy tín, già làng, trưởng bản, ban quản lý thôn/bản, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng dân cư trong tuyên truyền, vận động, giám sát, tuần tra bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và thực hiện các mô hình sinh kế dưới tán rừng; lồng ghép hiệu quả nguồn lực từ các Chương trình mục tiêu quốc gia để hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo vệ, phát triển rừng và hưởng lợi hợp pháp từ rừng.

Rà soát, cập nhật hiện trạng rừng, đất lâm nghiệp, chủ quản lý; chuẩn hóa hồ sơ lô, khoảnh, tiểu khu; tăng cường kiểm tra thực địa; xây dựng cơ sở dữ liệu số phục vụ quản lý rừng. Nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ xã, kiểm lâm địa bàn, trưởng bản, tổ đội bảo vệ rừng; hướng dẫn cộng đồng xây dựng quy ước bảo vệ rừng, PCCCR, quản lý lâm sản ngoài gỗ.

3. Cơ chế, chính sách đầu tư phát triển rừng bền vững

Lồng ghép nguồn vốn từ chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững, chương trình mục tiêu quốc gia, ngân sách địa phương, vốn trồng rừng thay thế, chi trả dịch vụ môi trường rừng, vốn hợp pháp khác và đối ứng của người dân. Ưu tiên vốn cho bảo vệ rừng, khoanh nuôi, phục hồi chất lượng rừng tự nhiên, trồng rừng sản xuất, hạ tầng PCCCR, vườn ươm, tập huấn kỹ thuật, mô hình sinh kế và liên kết tiêu thụ sản phẩm.

4. Tổ chức sản xuất

Tổ chức sản xuất theo nhóm hộ, cộng đồng, tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc liên kết doanh nghiệp - người dân - đơn vị khoa học. Phát triển vùng trồng rừng sản xuất theo lập địa, vùng dược liệu dưới tán rừng, vùng tre nứa và vùng nông lâm kết hợp. Khuyến khích ký hợp đồng liên kết giống, vật tư, kỹ thuật, sơ chế, bao tiêu sản phẩm; thực hiện mã số rừng trồng và truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm có thị trường.

Tổ chức sản xuất theo nhóm hộ, cộng đồng, tổ hợp tác, hợp tác xã làm đầu mối liên kết với doanh nghiệp, cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến; từng bước hình thành vùng nguyên liệu có hồ sơ quản lý, mã số vùng trồng/mã số rừng

trồng khi đủ điều kiện, nhật ký sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng và truy xuất nguồn gốc.

Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia ký kết hợp đồng nguyên tắc, hợp đồng bao tiêu hoặc thỏa thuận thu mua sản phẩm với hộ dân, cộng đồng trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, đúng pháp luật. Đề án chỉ xác định định hướng và giải pháp hỗ trợ, không thay thế cam kết thương mại cụ thể giữa các bên.

5. Khoa học và công nghệ

Ứng dụng bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa, GIS, GPS, ảnh vệ tinh, cơ sở dữ liệu hiện trạng rừng và phần mềm theo dõi diễn biến rừng. Nghiên cứu, khảo nghiệm loài cây phù hợp với đất chua, đất dốc, khí hậu khô nóng theo mùa; áp dụng kỹ thuật trồng theo đường đồng mức, băng chừa thực bì, che phủ đất, bón phân cân đối, chăm sóc rừng trồng 3 năm đầu, tỉa thưa và làm giàu rừng.

Ưu tiên lựa chọn các bài toán lớn, mô hình ứng dụng khoa học công nghệ có tính thực tiễn cao, tập trung vào giống cây lâm nghiệp chất lượng, rừng gỗ lớn, tre nứa, luồng, vầu, dược liệu dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ, sơ chế - bảo quản sản phẩm, truy xuất nguồn gốc, cơ sở dữ liệu quản lý rừng và theo dõi diễn biến rừng.

Các mô hình khoa học công nghệ phải gắn với nhu cầu của người dân, hợp tác xã, doanh nghiệp và điều kiện sinh thái của từng bản; chỉ nhân rộng khi có đánh giá hiệu quả kỹ thuật, kinh tế, xã hội và môi trường.

6. Thị trường tiêu thụ lâm sản

Xây dựng liên kết tiêu thụ gỗ rừng trồng, tre nứa, măng rối, dược liệu và sản phẩm nông lâm kết hợp. Hỗ trợ sơ chế, bảo quản, tiêu chuẩn chất lượng, bao bì, nhãn mác, truy xuất nguồn gốc và phát triển sản phẩm OCOP. Ưu tiên phát triển măng rối, tre nứa, dược liệu dưới tán rừng, cây ăn quả phù hợp và sản phẩm bản địa có khả năng tạo giá trị gia tăng.

Hỗ trợ xây dựng nhãn hiệu, bao bì, mã số mã vạch, truy xuất nguồn gốc, tiêu chuẩn chất lượng, hồ sơ sản phẩm OCOP đối với sản phẩm có lợi thế; tăng cường kết nối cung cầu, hội chợ, thương mại miền núi, thương mại điện tử và các kênh phân phối trong, ngoài tỉnh.

Tập trung kết nối thị trường mục tiêu gồm: cơ sở chế biến lâm sản, cơ sở chế biến tre luồng, cơ sở sơ chế dược liệu, doanh nghiệp thu mua nông lâm sản trong tỉnh; đồng thời mở rộng kết nối với các tỉnh lân cận, thị trường miền Bắc, hệ thống phân phối hiện đại và các kênh thương mại điện tử đối với sản phẩm đủ tiêu chuẩn.

Đối với sản phẩm gỗ rừng trồng, tre nứa, luồng, vầu, dược liệu và lâm sản ngoài gỗ, khuyến khích phát triển theo hướng giảm tiêu thụ nguyên liệu thô, tăng sơ chế, bảo quản, phân loại, đóng gói, chế biến ban đầu tại địa bàn hoặc

cụm xã; kết nối với cơ sở chế biến sâu phù hợp định hướng phát triển công nghiệp chế biến lâm sản của tỉnh.

7. Hợp tác quốc tế

Khai thác vị trí xã biên giới để tăng cường trao đổi kinh nghiệm bảo vệ rừng, PCCCR, quản lý sinh cảnh, phòng chống cháy lan, kiểm soát khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép khu vực biên giới; tranh thủ các chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm phát thải, sinh kế bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu.

8. Xây dựng dự án trọng tâm, đột phá

Trong tổng nhu cầu vốn thực hiện Đề án giai đoạn 2026-2030 là 123.203,72 triệu đồng, lựa chọn Dự án phát triển sinh kế lâm nghiệp bền vững xã Mường Lý làm dự án trọng tâm, đột phá, tập trung vào phục hồi, nâng cao chất lượng rừng sản xuất, hạ tầng PCCCR, mô hình nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ và dược liệu dưới tán rừng.

Việc lựa chọn dự án này xuất phát từ điều kiện thực tế của xã Mường Lý: diện tích rừng và đất lâm nghiệp lớn; đời sống người dân còn phụ thuộc nhiều vào rừng, đất rừng, nương rẫy và sản xuất trên đất dốc; hạ tầng phục vụ bảo vệ, phát triển rừng, thu gom, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế. Nếu chỉ tập trung trồng rừng hoặc trồng dược liệu riêng lẻ mà không gắn với hạ tầng, mô hình nông lâm kết hợp và tiêu thụ sản phẩm thì hiệu quả chưa bền vững, khó tạo chuyển biến rõ về sinh kế cho người dân.

Bảng 24. Dự án trọng điểm gồm 03 hợp phần chính

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Hợp phần dự án	Nội dung, khối lượng chính	Kinh phí khái toán	Kết quả đột phá dự kiến
1	Phát triển, phục hồi và nâng cao chất lượng rừng	Khoanh nuôi 332,05 ha; làm giàu rừng 382,39 ha; nâng chất lượng rừng Le 87,55 ha; trồng mới rừng sản xuất 600,48 ha; chăm sóc rừng trồng 1.579,65 ha; dược liệu 130 ha.	65.868,09	Nâng chất lượng rừng, tăng sinh kế từ rừng trồng, dược liệu và lâm sản ngoài gỗ.
2	Hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng và phục vụ sản xuất	Đường ranh cản lửa 30 km; đường lâm nghiệp/tuần tra 30 km; 20 biển báo cấp độ cháy; 12 bảng tuyên truyền; 30 biển cấm lửa; 01 vườn ươm giống lâm nghiệp.	17.095,00	Nâng năng lực PCCCR, tuần tra bảo vệ rừng, chủ động nguồn giống tại chỗ.
3	Mô hình nông lâm	05 mô hình, tổng quy mô 25	3.692,25	Tạo mô hình sinh kế có

	kết hợp, cây lâm sản ngoài gỗ và cây đa tác dụng	ha: Măng Bát Độ, Quế, Thông hỗn giao, Trẩu, Vầu; tổ chức theo nhóm hộ, có theo dõi 03 năm.		kiểm chứng, tránh phát triển phong trào, làm cơ sở nhân rộng.

Nguồn: Tổng hợp từ Phụ biểu 15, Phụ biểu 16, Phụ biểu 18 và Phụ biểu 19 của Đề án

Dự án trọng điểm được xác định gồm 03 hợp phần chính: phát triển, phục hồi và nâng cao chất lượng rừng với nhu cầu vốn 65.868,09 triệu đồng; hạ tầng phòng cháy, chữa cháy rừng và phục vụ sản xuất với nhu cầu vốn 17.095,00 triệu đồng; mô hình nông lâm kết hợp, cây lâm sản ngoài gỗ và cây đa tác dụng với nhu cầu vốn 3.692,25 triệu đồng. Tổng kinh phí 03 hợp phần là 86.655,34 triệu đồng, chiếm khoảng 70,34% tổng nhu cầu vốn toàn Đề án.

Dự án không triển khai dàn trải, mà ưu tiên các bản có điều kiện phù hợp về rừng, đất rừng, nguồn nước, giao thông, lao động và khả năng tiêu thụ sản phẩm như Bản Chiềng Nưa, Bản Muống, Bản Nàng, Bản Piềng Kít, Bản Sài Khao và Bản Tây Tiến. Việc hỗ trợ phải gắn với diện tích, loài cây, hộ tham gia, tuyến hạ tầng, điểm thu gom, sản phẩm đầu ra và đơn vị liên kết tiêu thụ cụ thể; bảo đảm có kiểm tra, nghiệm thu và đánh giá hiệu quả trước khi nhân rộng.

Dự án trọng điểm này được xác định là khâu đột phá vì vừa tạo sinh kế trực tiếp cho người dân, vừa hỗ trợ bảo vệ rừng, phát triển rừng, giảm áp lực nương rẫy, đồng thời tháo gỡ điểm nghẽn về hạ tầng, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp tại địa bàn vùng cao, vùng xa, biên giới như xã Mường Lý.

Khi xây dựng dự án cụ thể, ưu tiên các dự án có tính liên kết vùng nguyên liệu - sơ chế - chế biến - tiêu thụ; gắn bảo vệ rừng, nâng cao chất lượng rừng, phát triển dược liệu, lâm sản ngoài gỗ, sản phẩm OCOP, thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc và huy động doanh nghiệp tham gia chuỗi giá trị.

Không đề xuất riêng trong Đề án cấp xã các dự án nhà máy chế biến quy mô công nghiệp khi chưa có nhà đầu tư, địa điểm, công nghệ, nguồn vốn và thủ tục đầu tư cụ thể; nội dung này được giải trình theo hướng kết nối với định hướng công nghiệp chế biến của tỉnh và sẽ xem xét trong các chương trình, dự án độc lập khi đủ điều kiện.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng hợp nhu cầu vốn thực hiện đề án giai đoạn 2026-2030

Tổng nhu cầu vốn thực hiện Đề án phát triển rừng bền vững xã Mường Lý giai đoạn 2026-2030 là 123.203,72 triệu đồng.

Trong đó, vốn cho bảo vệ rừng 36.548,38 triệu đồng; phát triển rừng 65.868,09 triệu đồng; cơ sở hạ tầng PCCCR 17.095,00 triệu đồng; chương trình,

dự án khác 3.692,25 triệu đồng. Nhu cầu vốn được phân kỳ theo khối lượng từng năm, bảo đảm ưu tiên nhiệm vụ bảo vệ rừng hiện có, phát triển và nâng cao chất lượng rừng, dược liệu dưới tán rừng, các mô hình sinh kế và đầu tư hạ tầng phục vụ PCCCR.

Tổng nhu cầu vốn nêu trên không tổng hợp riêng chi phí chăm sóc rừng trồng mới trong trường hợp khoản chi này đã được tính trong định mức trồng rừng cho cả chu kỳ. Khối lượng chăm sóc vẫn được quản lý trong kế hoạch kỹ thuật để tổ chức thực hiện, nghiệm thu và bảo đảm tỷ lệ sống của rừng trồng; không bố trí, tổng hợp trùng kinh phí.

Bảng 25. Khái toán nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Hạng mục	Tổng vốn	2026	2027	2028	2029	2030
	Tổng nhu cầu vốn	**123.203,72**	**12.598,00**	**23.407,52**	**27.668,38**	**30.392,09**	**29.137,74**
1	Bảo vệ rừng	36.548,38	7.309,68	7.309,68	7.309,68	7.309,68	7.309,68
2	Phát triển rừng	65.868,09	4.809,68	10.901,57	15.159,62	18.003,80	16.993,44
3	Cơ sở hạ tầng PCCCR	17.095,00	43,00	4.203,00	3.903,00	4.473,00	4.473,00
4	Chương trình, dự án khác	3.692,25	435,64	993,28	1.296,08	605,62	361,63

Nguồn: Phụ biểu 18 - Khái toán nhu cầu vốn đầu tư bảo vệ, phát triển rừng xã Mường Lý giai đoạn 2026-2030.

2. Nguồn vốn và phân kỳ đầu tư

- Vốn ngân sách nhà nước: Tổng vốn ngân sách nhà nước dự kiến 74.885,63 triệu đồng, gồm ngân sách địa phương 17.095,00 triệu đồng và ngân sách trung ương 57.790,63 triệu đồng; bố trí cho các nhiệm vụ bảo vệ rừng hiện có, trồng dược liệu dưới tán rừng, cơ sở hạ tầng PCCCR và các chương trình, dự án khác theo quy định.

Đối với nguồn ngân sách nhà nước, việc bố trí vốn thực hiện theo khả năng cân đối của ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn, hằng năm và các chương trình, chính sách có liên quan. Giai đoạn 2026-2030 không xác định nguồn từ Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững; các nội dung thuộc nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia được rà soát, xác định đúng đối tượng, nội dung và định mức hỗ trợ theo Thông tư số 23/2026/TT-BNNMT và lồng ghép trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026-2035, giai đoạn I: từ năm 2026 đến năm 2030; các nội dung đầu tư trong lâm nghiệp, hạ tầng phòng cháy,

chữa cháy rừng thực hiện phù hợp với Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, Nghị định số 42/2026/NĐ-CP và quy định hiện hành.

- Nguồn vốn huy động hợp pháp khác: Tổng vốn hợp pháp khác dự kiến 48.318,09 triệu đồng, chủ yếu gồm: (i) nguồn tiền trồng rừng thay thế do các chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp về Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa, để thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, làm giàu rừng, nâng cao chất lượng rừng Le và trồng mới rừng sản xuất theo nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chi phí chăm sóc rừng trồng mới trong cả chu kỳ kỹ thuật được tính trong định mức trồng mới, không bố trí thành khoản kinh phí độc lập; (ii) vốn đối ứng của người dân bằng ngày công lao động cho hoạt động chăm sóc rừng trồng hiện có; (iii) các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định, nếu có. Việc bố trí nguồn tiền trồng rừng thay thế phải căn cứ số thu thực tế, phương án và dự toán được phê duyệt, đúng đối tượng, không trùng lặp với nguồn hỗ trợ khác; ngày công đối ứng của người dân được huy động trên cơ sở tự nguyện, công khai và phù hợp khả năng của hộ tham gia.

Bảng 26. Tổng hợp nhu cầu vốn phân theo nguồn vốn giai đoạn 2026-2030

Đơn vị tính: triệu đồng.

TT	Hạng mục	Tổng vốn	Cộng NSNN	Ngân sách địa phương	Ngân sách trung ương	Vốn hợp pháp khác
	Tổng nhu cầu vốn	**123.203,72**	**74.885,63**	**17.095,00**	**57.790,63**	**48.318,09**
1	Bảo vệ rừng	36.548,38	36.548,38	0,00	36.548,38	0,00
2	Phát triển rừng	65.868,09	17.550,00	0,00	17.550,00	48.318,09
3	Cơ sở hạ tầng PCCCR	17.095,00	17.095,00	17.095,00	0,00	0,00
4	Chương trình, dự án khác	3.692,25	3.692,25	0,00	3.692,25	0,00

Nguồn: Phụ biểu 19 - Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư bảo vệ, phát triển rừng xã Mường Lý phân theo nguồn vốn giai đoạn 2026-2030.

Đối với nguồn vốn huy động hợp pháp khác, đây là nguồn dự kiến huy động theo khả năng phát sinh nguồn tiền trồng rừng thay thế, quyết định phân bổ của cấp có thẩm quyền, khả năng đối ứng ngày công của người dân và điều kiện triển khai từng nhiệm vụ; không xác định là vốn đã cam kết ngay tại thời điểm phê duyệt Đề án. Khi lập kế hoạch hằng năm, UBND xã phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa và các cơ quan liên quan rà soát đối tượng, phạm vi, khối lượng, nguồn vốn, phương án huy động, cơ chế

quản lý, nghiệm thu, thanh quyết toán theo quy định; không giao chỉ tiêu vốn ngoài ngân sách theo kiểu cứng khi chưa đủ căn cứ thực hiện.

PHẦN IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Viện Nông nghiệp Thanh Hóa

- Hỗ trợ nghiên cứu, chuyển giao giống cây trồng, kỹ thuật lâm sinh, kỹ thuật trồng cây dược liệu dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ và mô hình nông lâm kết hợp phù hợp điều kiện thổ nhưỡng - nông hóa của xã Mường Lý; phối hợp, hướng dẫn UBND xã trong suốt quá trình triển khai thực hiện Đề án.

- Theo dõi, đánh giá hiệu quả mô hình; tổng hợp kết quả thực hiện và đề xuất điều chỉnh kỹ thuật, cơ cấu cây trồng, quy trình chăm sóc, sơ chế, bảo quản khi cần thiết.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành hướng dẫn UBND xã triển khai, thực hiện đề án đã được phê duyệt theo đúng mục tiêu, nội dung và quy định của pháp luật; kiểm tra, tổng hợp kết quả thực hiện và kịp thời tham mưu đề xuất những giải pháp tháo gỡ khó khăn vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Đề án.

- Tham mưu chỉ đạo UBND xã tổ chức thực hiện tốt công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên đa dạng sinh học; hướng dẫn xây dựng các mô hình, kế hoạch, chương trình, dự án chính sách hỗ trợ phát triển lâm nghiệp bền vững.

- Phối hợp với Sở Tài chính các sở, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên hoặc lồng ghép trong các chương trình, chính sách của tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND các xã tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí ngân sách Trung ương (nếu có), bố trí chi thường xuyên ngân sách địa phương để thực hiện các nhiệm vụ chi thường xuyên hoặc lồng ghép trong các chương trình, chính sách của tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

- Trên cơ sở kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí vốn đầu tư phát triển để thực hiện các nội dung đầu tư thuộc Đề án phù hợp với quy định của Luật Đầu tư công.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban quản lý Quỹ Bảo vệ, phát triển rừng, môi trường và phòng, chống thiên tai tỉnh Thanh Hóa, UBND các xã và các cơ quan liên quan rà soát khả năng sử dụng nguồn tiền trồng rừng thay thế, nguồn đối ứng ngày công của người dân và các nguồn vốn hợp pháp khác để triển khai nhiệm vụ của Đề án theo đúng quy định.

4. Sở Công Thương

- Phối hợp tham mưu giải pháp thu hút doanh nghiệp tham gia đầu tư sơ chế, chế biến, bao tiêu sản phẩm, phát triển vùng nguyên liệu theo chuỗi giá trị; việc hình thành cơ sở chế biến quy mô công nghiệp chỉ thực hiện khi phù hợp quy hoạch, có nhà đầu tư, có dự án cụ thể và tuân thủ quy định pháp luật.

- Hướng dẫn, lồng ghép các chương trình xúc tiến thương mại, thương mại miền núi, thương mại điện tử, OCOP, kết nối cung cầu, xây dựng nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc và tiêu chuẩn chất lượng đối với sản phẩm chủ lực của xã; ưu tiên các sản phẩm gỗ rừng trồng, tre nứa, luồng, vầu, dược liệu dưới tán rừng và lâm sản ngoài gỗ.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã và các đơn vị liên quan rà soát nhu cầu thị trường, năng lực thu mua, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp; hỗ trợ kết nối doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở chế biến với vùng nguyên liệu của xã.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Tổ chức rà soát, đánh giá, lựa chọn các bài toán lớn, sản phẩm đột phá phát triển khoa học, công nghệ trọng tâm gắn với nhu cầu thực tiễn, tiềm năng, lợi thế phù hợp với Đề án phát triển rừng bền vững xã Mường Lý giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Ưu tiên hướng dẫn, hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ trong chọn giống, quy trình trồng, chăm sóc, thu hái, sơ chế, bảo quản, kiểm nghiệm chất lượng, xây dựng cơ sở dữ liệu, truy xuất nguồn gốc và phát triển nhãn hiệu cho các sản phẩm lâm nghiệp chủ lực của xã.

- Phối hợp đánh giá, lựa chọn, nhân rộng các mô hình có hiệu quả về rừng gỗ lớn, tre nứa, luồng, vầu, dược liệu dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ, nông lâm kết hợp, kinh tế xanh và chuyển đổi số trong quản lý, phát triển rừng bền vững.

6. Sở Dân tộc và Tôn giáo

- Chủ trì, phối hợp hướng dẫn lồng ghép chính sách vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, chính sách giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới với các nhiệm vụ bảo vệ rừng, phát triển sinh kế lâm nghiệp, dược liệu dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ và nông lâm kết hợp của Đề án.

- Phối hợp phát huy vai trò người có uy tín, già làng, trưởng bản, ban quản lý thôn/bản, các tổ chức đoàn thể và cộng đồng dân cư trong tuyên truyền, vận

động, giám sát, bảo vệ và phát triển rừng; ưu tiên đối tượng thụ hưởng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ và phát triển rừng.

- Hướng dẫn lồng ghép hiệu quả nguồn lực từ các Chương trình mục tiêu quốc gia để tạo sinh kế bền vững cho người dân, gắn phát triển sinh kế từ rừng với giảm nghèo, ổn định đời sống, hạn chế mở rộng nương rẫy và bảo vệ tài nguyên rừng.

7. Các tổ chức chính trị - xã hội

- Tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và Nhân dân tham gia bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, trồng rừng, phát triển dược liệu dưới tán rừng, lâm sản ngoài gỗ và nông lâm kết hợp.

- Tham gia giám sát cộng đồng đối với việc công khai đối tượng, khối lượng, nguồn vốn, quyền hưởng lợi và kết quả thực hiện Đề án tại thôn, bản.

8. UBND xã Mường Lý

- Là cơ quan trực tiếp tổ chức thực hiện Đề án trên địa bàn; lập kế hoạch hằng năm, xác định địa điểm, khối lượng, kinh phí, danh sách hộ, cộng đồng, chủ rừng tham gia; phân công trách nhiệm, giao nhiệm vụ cụ thể đến các phòng, đơn vị, tập thể, cá nhân đảm bảo rõ người, rõ việc, rõ thời gian để thực hiện hiệu quả Đề án được phê duyệt.

- Quản lý hồ sơ, bản đồ, khối lượng, biên bản nghiệm thu; công khai nguồn vốn, đối tượng hỗ trợ, quyền hưởng lợi và kết quả thực hiện tại thôn, bản.

- Chủ trì tuyên truyền, vận động người dân thực hiện đúng quy hoạch, đúng kỹ thuật, không xâm lấn rừng tự nhiên và đất lâm nghiệp; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm.

9. Các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc UBND xã

- Tham mưu UBND xã theo lĩnh vực được giao về kinh tế, hạ tầng, tài nguyên, môi trường, dân tộc, văn hóa, thông tin và truyền thông.

- Phối hợp kiểm tra hiện trường, tổng hợp số liệu, hướng dẫn hộ dân hoàn thiện hồ sơ, tham gia nghiệm thu khối lượng, lập hồ sơ thanh quyết toán và báo cáo kết quả thực hiện Đề án.

10. Hạt Kiểm lâm Mường Lát

- Hướng dẫn chuyên môn về bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, kiểm tra khai thác, vận chuyển lâm sản và thực hiện pháp luật lâm nghiệp trên địa bàn xã.

- Phối hợp với UBND xã, kiểm lâm địa bàn, chủ rừng và cộng đồng xây dựng kế hoạch tuần tra, bảo vệ rừng theo từng tuyến, từng khu vực trọng điểm; cập nhật diễn biến rừng và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm.

11. Các chủ rừng trên địa bàn xã

- Thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của chủ rừng theo quy định; quản lý, bảo vệ, sử dụng rừng đúng mục đích, đúng ranh giới, đúng hồ sơ được giao.

- Tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng, trồng rừng, chăm sóc rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, khai thác lâm sản hợp pháp; kịp thời báo cáo biến động rừng, nguy cơ cháy rừng, sâu bệnh hại rừng và các hành vi vi phạm cho UBND xã, kiểm lâm địa bàn và cơ quan có thẩm quyền.

**** Hồ sơ kèm theo:***

(1) Báo cáo tóm tắt.

(2) Báo cáo chuyên đề (7 chuyên đề);

(3) Bảng biểu, số liệu điều tra thực địa;

(4) Hệ thống bản đồ;

- Bản đồ hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp;

- Bản đồ thổ nhưỡng - nông hóa;

- Bản đồ các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến phát triển rừng bền vững;

- Bản đồ phân vùng sản xuất nương rẫy và nông lâm kết hợp;

- Bản đồ phát triển rừng bền vững giai đoạn 2026-2030, tầm nhìn đến năm 2045.